

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SNV-XDCQ&CTTN

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

V/v thông tin về tên gọi thôn,
tổ dân phố thuộc các xã, phường
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Thực hiện chỉ đạo, kết luận quy định của Trung ương và của tỉnh; đến nay, việc sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành theo Phương án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 09/6/2026¹.

Trên cơ sở Nghị quyết của HĐND các xã, phường và báo cáo của UBND các xã, phường về việc sắp xếp, thành lập, tổ chức lại thôn, bản, tổ dân phố, Sở Nội vụ tổng hợp **Danh sách thôn, tổ dân phố thuộc các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa** (kèm theo Phụ lục) gửi các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiên cứu, phục vụ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Trường hợp nếu có thông tin chưa phù hợp, đề nghị các cơ quan, đơn vị trao đổi với UBND các xã, phường để rà soát, thống nhất.

Sở Nội vụ trân trọng gửi các cơ quan, đơn vị, địa phương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Tỉnh ủy (để b/c);
- Văn phòng HĐND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh (để b/c);
- Báo và Phát thanh, truyền hình Thanh Hóa;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Lưu: VT, XDCQ&CTTNđvn.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Thanh Triều

¹ Ban hành Phương án tổng thể sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

DANH MỤC TÊN GỌI THÔN, TỔ DÂN PHỐ
THUỘC CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(số liệu thống kê tại thời điểm ngày 20 tháng 7 năm 2026)

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
	Phường Hạc Thành	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 65	
1	Tổ dân phố Ái Sơn	995	108,93
2	Tổ dân phố Sơn Vạn	782	211,05
3	Tổ dân phố Xuân Minh	456	133,01
4	Tổ dân phố Đồng Lễ	1.008	156,23
5	Tổ dân phố Lai Thành	787	104,28
6	Tổ dân phố Xuân Mai	830	0,97
7	Tổ dân phố Bình Minh	521	57,00
8	Tổ dân phố Bình Minh 1	462	0,39
9	Tổ dân phố Phan Đình Phùng	1.223	94,76
10	Tổ dân phố Cốc Hạ	779	26,93
11	Tổ dân phố Quang Trung	1.078	43,68
12	Tổ dân phố Đông Hương	780	15,04
13	Tổ dân phố Bào Ngoại	1.030	65,76
14	Tổ dân phố Đông Sơn 1	508	17,65
15	Tổ dân phố Đông Sơn 2	1.299	26,28
16	Tổ dân phố Đông Sơn 3	774	18,88
17	Tổ dân phố Đông Sơn 4	1.137	36,90
18	Tổ dân phố Đông Phát 2	700	12,35
19	Tổ dân phố Đông Phát 1	684	30,66
20	Tổ dân phố Quảng Xá 3	1.174	38,11
21	Tổ dân phố Ngô Thị Ngọc Dao	888	47,03
22	Tổ dân phố Quang Trung 2	1.527	78,86
23	Tổ dân phố Hải Thượng Lãn Ông	996	38,10
24	Tổ dân phố Kiều Đại	1.169	30,48
25	Tổ dân phố Tạnh Xá 2	845	29,81
26	Tổ dân phố Tạnh Xá 1	866	29,82
27	Tổ dân phố Tạnh Xá	534	0,78
28	Tổ dân phố Mật Sơn 1	798	39,13
29	Tổ dân phố Mật Sơn	732	138,09
30	Tổ dân phố Ngọc Trạo 1	1.064	24,04
31	Tổ dân phố Ngọc Trạo 2	925	16,28

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
32	Tổ dân phố Ngọc Trạo 3	1.001	13,39
33	Tổ dân phố Ba Đình 1	1.550	23,19
34	Tổ dân phố Ba Đình 2	879	19,00
35	Tổ dân phố Ba Đình 3	1.293	27,92
36	Tổ dân phố Lam Sơn 1	839	25,65
37	Tổ dân phố Lam Sơn 2	629	29,17
38	Tổ dân phố Lam Sơn 3	682	7,42
39	Tổ dân phố Lam Sơn 4	632	9,17
40	Tổ dân phố Lam Sơn 5	699	19,90
41	Tổ dân phố Lam Sơn 6	880	1,00
42	Tổ dân phố Điện Biên	997	34,43
43	Tổ dân phố Lê Hoàn	980	22,04
44	Tổ dân phố Đông Lân	882	11,15
45	Tổ dân phố Trường Thi	1.100	30,13
46	Tổ dân phố Đội Cung 2	1.443	19,94
47	Tổ dân phố Thống Nhất	1.000	14,30
48	Tổ dân phố Thống Nhất 2	1.050	10,53
49	Tổ dân phố Hòa Bình	575	16,52
50	Tổ dân phố Đội Cung 1	854	13,56
51	Tổ dân phố Bắc Nam	1.189	21,24
52	Tổ dân phố Thọ Hạc	688	8,52
53	Tổ dân phố Thắng Lợi	625	8,72
54	Tổ dân phố Đông Bắc Ga	634	22,96
55	Tổ dân phố Đông Thọ	662	105,32
56	Tổ dân phố Trần Phú	848	48,44
57	Tổ dân phố Tây Sơn 1	1.009	40,44
58	Tổ dân phố Tây Sơn 4	775	3,78
59	Tổ dân phố Phú Thọ	908	26,53
60	Tổ dân phố Tây Sơn 3	763	27,67
61	Tổ dân phố Phú Thọ 1	945	35,95
62	Tổ dân phố Bắc Thành	708	32,21
63	Tổ dân phố Nam Thành	995	23,05
64	Tổ dân phố Lê Văn Hưu	663	16,23
65	Tổ dân phố Phan Bội Châu	958	15,03
	Phường Quảng Phú	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 23	
1	Tổ dân phố Hưng phúc	1.885	142,45

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
2	Tổ dân phố Hưng Thọ	1.008	183,80
3	Tổ dân phố Hưng Long	1.249	286,03
4	Tổ dân phố Phú Xuân	533	94,97
5	Tổ dân phố Phú Viên	483	59,48
6	Tổ dân phố Phú Trung	769	151,89
7	Tổ dân phố Phú Thành	703	190,97
8	Tổ dân phố Thành Yên	1.380	242,00
9	Tổ dân phố Thành Mai	1.971	226,39
10	Tổ dân phố Thành Công	1.224	200,90
11	Tổ dân phố Quảng Thành	1.049	255,00
12	Tổ dân phố Thành Khang	568	164,80
13	Tổ dân phố Yên Cát	517	142,60
14	Tổ dân phố Quảng Cát	847	199,10
15	Tổ dân phố Vinh Lượng	592	164,70
16	Tổ dân phố Tâm Thắng	657	98,56
17	Tổ dân phố Tâm Phúc	559	112,24
18	Tổ dân phố Tâm Quý	1.054	187,10
19	Tổ dân phố Xích Ngọc	1.006	280,70
20	Tổ dân phố Chính Việt	1.081	243,84
21	Tổ dân phố Trường Sơn	726	149,96
22	Tổ dân phố Quyết Thắng	868	230,18
23	Tổ dân phố Tiến Thọ	1.088	172,79
	Phường Đông Quang	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 21	
1	Tổ dân phố Cao Sơn	1.187	94,50
2	Tổ dân phố Phố Nhồi	997	131,40
3	Tổ dân phố An Hoạch	799	43,50
4	Tổ dân phố Đông Hưng	581	193,90
5	Tổ dân phố An Hưng	516	161,10
6	Tổ dân phố Vệ Yên	981	88,56
7	Tổ dân phố Quảng Thắng	961	49,50
8	Tổ dân phố Phù Lưu	608	110,60
9	Tổ dân phố Yên Biên	886	105,68
10	Tổ dân phố Quang Vinh	533	166,03
11	Tổ dân phố Đông Vinh	542	269,89
12	Tổ dân phố Thịnh Trị	977	373,20
13	Tổ dân phố Văn Ba	770	366,30

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
14	Tổ dân phố Đông Nam	807	651,39
15	Tổ dân phố Phú Mơ	749	366,20
16	Tổ dân phố Đông Phú	714	206,90
17	Tổ dân phố Hoàng Thịnh	657	210,10
18	Tổ dân phố Đông Văn	717	327,69
19	Tổ dân phố Tràng An	780	330,20
20	Tổ dân phố Mộc Nhuận	808	300,94
21	Tổ dân phố Đông Yên	855	312,78
	Phường Đông Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 27	
1	Tổ dân phố Thọ Phạt	501	177,50
2	Tổ dân phố Đông Hoàng	471	158,80
3	Tổ dân phố Cẩm Tú	579	181,06
4	Tổ dân phố Vân Đô	473	123,46
5	Tổ dân phố Đông Minh	513	128,43
6	Tổ dân phố Trung Đông	479	160,91
7	Tổ dân phố Hữu Bộc	642	169,27
8	Tổ dân phố Vạn Xuân	556	170,05
9	Tổ dân phố Đông Ninh	739	218,18
10	Tổ dân phố Đông Thành	625	186,89
11	Tổ dân phố Đông Hoà	480	166,01
12	Tổ dân phố Đông Phố	696	204,58
13	Tổ dân phố Thạch Khê	514	196,02
14	Tổ dân phố Đông Khê	676	178,50
15	Tổ dân phố Đông Anh	627	156,00
16	Tổ dân phố Viên Khê	532	132,86
17	Tổ dân phố Đại Từ	693	168,04
18	Tổ dân phố Đông Thịnh	528	144,72
19	Tổ dân phố Đoàn Kết	490	124,95
20	Tổ dân phố Đông Xuân	570	112,88
21	Tổ dân phố Hàm Hạ	612	184,18
22	Tổ dân phố Toàn Tân	494	95,54
23	Tổ dân phố Xuân Lưu	508	59,40
24	Tổ dân phố Rừng Thông	862	160,97
25	Tổ dân phố Phù Lưu	552	81,50
26	Tổ dân phố Đông Tân	983	148,84
27	Tổ dân phố Lộc Giang	982	191,93

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
	Phường Đông Tiến	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 25	
1	Tổ dân phố Trường Sơn	793	250,87
2	Tổ dân phố Vân Nhung	781	164,39
3	Tổ dân phố Mân Trung	581	142,58
4	Tổ dân phố Bản Nguyên	739	203,27
5	Tổ dân phố Tân Hồ	461	121,12
6	Tổ dân phố Phúc Triền	497	148,00
7	Tổ dân phố Ngọc Bôi	803	233,00
8	Tổ dân phố Ngọc Tích	552	198,00
9	Tổ dân phố Triệu Xá	518	106,56
10	Tổ dân phố Đông Tiến	906	252,66
11	Tổ dân phố Kim Khởi	781	146,88
12	Tổ dân phố Vân Tập	786	187,00
13	Tổ dân phố Thiệu Vân	718	182,93
14	Tổ dân phố Bái Giao 1	496	88,85
15	Tổ dân phố Bái Giao 2	460	91,00
16	Tổ dân phố Đại Bái 1	470	113,09
17	Tổ dân phố Đại Bái 2	457	125,37
18	Tổ dân phố Châu Văn	542	147,17
19	Tổ dân phố Thiệu Tân	695	232,11
20	Tổ dân phố Tân Sơn	621	188,96
21	Tổ dân phố Thanh Dương 1	629	86,70
22	Tổ dân phố Đại Khánh	804	106,30
23	Tổ dân phố Phú Ân	451	148,20
24	Tổ dân phố Dinh Xá	633	90,10
25	Tổ dân phố Thanh Dương 2	491	49,97
	Phường Hàm Rồng	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 21	
1	Tổ dân phố Đại Khối	1.182	251,98
2	Tổ dân phố Định Hòa	1.159	188,91
3	Tổ dân phố Hạc Oa	919	144,12
4	Tổ dân phố Đình Hương	654	121,62
5	Tổ dân phố Thiệu Dương 1	735	115,94
6	Tổ dân phố Thiệu Dương 2	538	75,08
7	Tổ dân phố Thiệu Dương 3	856	134,18
8	Tổ dân phố Thiệu Dương 4	672	104,14
9	Tổ dân phố Thiệu Dương 5	602	127,29

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
10	Tổ dân phố làng Đông Sơn	459	202,54
11	Tổ dân phố Hàm Long	904	154,29
12	Tổ dân phố Long Quang	943	75,93
13	Tổ dân phố Nam Ngạn	1.025	100,18
14	Tổ dân phố Tiên Phong	1.028	38,49
15	Tổ dân phố Hưng Hà	1.159	25,30
16	Tổ dân phố Nguyễn Mộng Tuân	839	14,96
17	Tổ dân phố Nam Sơn	912	47,28
18	Tổ dân phố Bà Triệu	805	30,56
19	Tổ dân phố Cầu Hạc	835	32,01
20	Tổ dân phố Thành Công	701	12,21
21	Tổ dân phố Đoàn Kết	1.183	33,13
	Phường Nguyệt Viên	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 15	
1	Tổ dân phố Đồng Tiến	523	180,39
2	Tổ dân phố Hạnh Phúc	459	148,97
3	Tổ dân phố Sơn Hà	463	119,00
4	Tổ dân phố Nguyệt Viên	882	278,77
5	Tổ dân phố Vĩnh Trị	588	192,13
6	Tổ dân phố Hoàng Quang	556	157,36
7	Tổ dân phố Hoàng Anh	752	168,25
8	Tổ dân phố Quan Nội	595	180,61
9	Tổ dân phố Hoàng Long	692	131,02
10	Tổ dân phố Từ Minh	501	99,42
11	Tổ dân phố Nghĩa Sơn	925	78,50
12	Tổ dân phố Phụng Đình	624	59,20
13	Tổ dân phố Tào Trự	564	138,62
14	Tổ dân phố Hoàng Lý	654	197,30
15	Tổ dân phố Yên Vực	492	92,51
	Phường Sầm Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 28	
1	Tổ dân phố Trung Thịnh	609	25,60
2	Tổ dân phố Thọ Xuân	578	32,50
3	Tổ dân phố Tiến Lập	840	20,10
4	Tổ dân phố Hải Thắng	1.043	17,60
5	Tổ dân phố Tân Phúc	804	128,90
6	Tổ dân phố Quảng Tiến	1.113	46,70
7	Tổ dân phố Quảng Cư	1.013	67,00

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
8	Tổ dân phố Hồng Cường	828	167,50
9	Tổ dân phố Thành Vinh	742	196,20
10	Tổ dân phố Minh Tiến	775	66,80
11	Tổ dân phố Trung Sơn	762	16,20
12	Tổ dân phố Liên Minh	855	31,30
13	Tổ dân phố Trung Thành	924	80,70
14	Tổ dân phố Bình Minh	700	39,10
15	Tổ dân phố Tiền Phong	971	63,70
16	Tổ dân phố Hợp Thành	957	33,60
17	Tổ dân phố Bắc Sơn	861	82,20
18	Tổ dân phố Hòa Bình	708	29,80
19	Tổ dân phố Thành Nam	729	29,10
20	Tổ dân phố Tân Thành	1.005	47,30
21	Tổ dân phố Sơn Lợi	458	37,60
22	Tổ dân phố Vinh Sơn	752	260,80
23	Tổ dân phố Trường Sơn	774	40,10
24	Tổ dân phố Bình Hòa	971	212,40
25	Tổ dân phố Quảng Châu	740	178,20
26	Tổ dân phố Kiều Đại	822	399,06
27	Tổ dân phố Hòa Chung	1.043	240,50
28	Tổ dân phố Quảng Thọ	1.166	227,50
	Phường Nam Sầm Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 11	
1	Tổ dân phố Thanh Minh	890	131,75
2	Tổ dân phố Quảng Vinh	910	145,92
3	Tổ dân phố Thống nhất	879	197,97
4	Tổ dân phố Minh Trường	770	122,90
5	Tổ dân phố Quảng Minh	642	293,50
6	Tổ dân phố Hùng Sơn	1.332	65,98
7	Tổ dân phố Hùng Tiến	547	127,35
8	Tổ dân phố Hùng Giang	507	136,66
9	Tổ dân phố Phú Xá	903	69,25
10	Tổ dân phố Quảng Đại	656	141,63
11	Tổ dân phố Quảng Giao	1.259	333,30
	Phường Bửu Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 20	
1	Tổ dân phố số 1	688	26,73
2	Tổ dân phố số 2	840	131,01

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
3	Tổ dân phố số 3	643	561,52
4	Tổ dân phố số 4	472	41,46
5	Tổ dân phố số 5	519	41,71
6	Tổ dân phố số 6	691	74,55
7	Tổ dân phố số 7	643	75,50
8	Tổ dân phố số 8	648	148,41
9	Tổ dân phố số 9	612	46,82
10	Tổ dân phố số 10	586	17,69
11	Tổ dân phố Cổ Đàm	728	116,38
12	Tổ dân phố Nghĩa Môn	757	132,72
13	Tổ dân phố Sơn Nam	528	55,93
14	Tổ dân phố Đông Thôn	661	303,35
15	Tổ dân phố Đoài Thôn	564	356,66
16	Tổ dân phố Đa Nam	584	272,80
17	Tổ dân phố Đại Quý	760	386,11
18	Tổ dân phố Mỹ Quan	518	475,85
19	Tổ dân phố Đông Sơn	706	872,47
20	Tổ dân phố Trường Sơn	559	1.046,53
	Phường Quang Trung	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 14	
1	Tổ dân phố 1	482	401,55
2	Tổ dân phố 2	582	114,66
3	Tổ dân phố 3	826	322,23
4	Tổ dân phố 4	641	127,77
5	Tổ dân phố 5	721	31,74
6	Tổ dân phố 6	726	30,41
7	Tổ dân phố 7	893	87,36
8	Tổ dân phố 8	614	167,60
9	Tổ dân phố 9	644	30,78
10	Tổ dân phố 10	828	67,98
11	Tổ dân phố 11	545	34,10
12	Tổ dân phố 12	489	778,41
13	Tổ dân phố 13	636	190,09
14	Tổ dân phố 14	576	527,74
	Phường Ngọc Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 16	
1	Tổ dân phố Đồng Minh	551	245,50
2	Tổ dân phố Tào Sơn	546	296,79

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
3	Tổ dân phố Thanh Thủy	672	411,56
4	Tổ dân phố Thanh Xuân	667	422,21
5	Tổ dân phố Thanh Sơn	517	188,19
6	Tổ dân phố Thanh Trung	791	327,31
7	Tổ dân phố Hồng Phong	603	237,66
8	Tổ dân phố Triều dương	789	248,70
9	Tổ dân phố Hải Ninh	933	100,00
10	Tổ dân phố Hồng Kỳ	705	109,00
11	Tổ dân phố Hồng Quang	950	143,18
12	Tổ dân phố Thanh Bình	815	176,17
13	Tổ dân phố Yên Châu	453	285,83
14	Tổ dân phố Liên Châu	728	297,42
15	Tổ dân phố Hải Châu	1.023	135,19
16	Tổ dân phố Thanh Châu	830	190,29
	Phường Tân Dân	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Tổ dân phố Ngọc Lĩnh	617	380,20
2	Tổ dân phố Ngọc Phú	549	259,40
3	Tổ dân phố Ngọc Châu	629	253,00
4	Tổ dân phố Hoàng Sơn	682	264,00
5	Tổ dân phố Hải An	458	129,90
6	Tổ dân phố Phong Thái	702	218,90
7	Tổ dân phố Trung Thịnh	601	260,30
8	Tổ dân phố Hồ Thượng	671	246,20
9	Tổ dân phố Minh Phong	543	457,10
	Phường Hải Lĩnh	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 08	
1	Tổ dân phố Định Hải	634	2.232,58
2	Tổ dân phố Hồng Sơn	464	563,04
3	Tổ dân phố Hồ Phú	663	347,76
4	Tổ dân phố Đại Thắng	598	199,49
5	Tổ dân phố Đại Hải	567	222,58
6	Tổ dân phố Ninh Hải	588	221,08
7	Tổ dân phố Văn Thành	480	178,19
8	Tổ dân phố Hồng Phong	289	132,67
	Phường Tĩnh Gia	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 21	
1	Tổ dân phố Đồng Tâm	479	64,98
2	Tổ dân phố Đông Hải	481	143,48

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
3	Tổ dân phố Thượng Hải	1.081	111,23
4	Tổ dân phố Thanh Xuyên	656	28,40
5	Tổ dân phố Thanh Đông	623	20,50
6	Tổ dân phố Thanh Nam	554	40,60
7	Tổ dân phố Thanh Đình	713	28,20
8	Tổ dân phố Quang Minh	1.063	38,70
9	Tổ dân phố Hải Nhân	540	118,57
10	Tổ dân phố Văn Trai	754	194,41
11	Tổ dân phố Bắc Hải	531	473,50
12	Tổ dân phố Tây Hải	548	697,33
13	Tổ dân phố Ngọc Sơn	698	74,36
14	Tổ dân phố Nhân Hòa	702	46,46
15	Tổ dân phố Trung Chính	509	76,17
16	Tổ dân phố Xuân Hòa	587	146,55
17	Tổ dân phố Vinh Tiến	522	150,55
18	Tổ dân phố Hải Hòa	506	124,71
19	Tổ dân phố Sơn Hải	567	182,35
20	Tổ dân phố Bình Minh	500	169,43
21	Tổ dân phố Xuân Phong	722	287,82
	Phường Đào Duy Từ	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 08	
1	Tổ dân phố Nỗ Giáp	695	203,10
2	Tổ dân phố Nguyên Bình	817	446,10
3	Tổ dân phố Vạn Thắng	647	112,80
4	Tổ dân phố Nguyên Sơn	894	2.470,80
5	Tổ dân phố Hải Yến	1.296	61,80
6	Tổ dân phố Sa Thôn	537	454,70
7	Tổ dân phố Dự Quần	652	272,40
8	Tổ dân phố Vạn Xuân	678	264,50
	Phường Hải Bình	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 08	
1	Tổ dân phố Liên Vinh	834	418,50
2	Tổ dân phố Liên Hải	1.221	232,59
3	Tổ dân phố Hải Bình	1.000	114,65
4	Tổ dân phố Khả La	1.029	247,36
5	Tổ dân phố Tĩnh Hải	1.448	750,90
6	Tổ dân phố Kim Cốc	630	540,84
7	Tổ dân phố Mai Lâm	1.076	701,54

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
8	Tổ dân phố Hải Lâm	579	755,62
	Phường Trúc Lâm	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Tổ dân phố Giảng Tín	703	392,89
2	Tổ dân phố Hữu Lộc	648	790,47
3	Tổ dân phố Đại Thủy	527	352,49
4	Tổ dân phố Phú Lâm	601	984,88
5	Tổ dân phố Trường Sơn	573	928,39
6	Tổ dân phố Đông Sơn	550	1.774,25
7	Tổ dân phố Phú Sơn	853	1.704,94
8	Tổ dân phố Khoa Trường	817	619,53
9	Tổ dân phố Tùng Lâm	497	550,36
	Phường Nghi Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Tổ dân phố Hải Thượng	922	2.174,00
2	Tổ dân phố Đông Hải	882	428,70
3	Tổ dân phố Cao Lư	727	27,60
4	Tổ dân phố Ngọc Sơn	511	64,10
5	Tổ dân phố Hà Bắc	696	97,20
6	Tổ dân phố Hà Tây	1.176	389,00
7	Tổ dân phố Hà Đông	1.004	83,76
8	Tổ dân phố Biện Sơn	1.193	10,43
9	Tổ dân phố Nam Sơn	1.296	326,31
	Xã Các Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 08	
1	Thôn Đại Đồng	593	433,00
2	Thôn Anh Sơn	991	649,07
3	Thôn Hùng Sơn	867	887,30
4	Thôn Song	495	178,70
5	Thôn Bắc Sơn	532	241,93
6	Thôn Thanh Nam	660	539,00
7	Thôn Các Sơn	826	748,97
8	Thôn Trường Sơn	481	1.010,00
	Xã Trường lâm	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 08	
1	Thôn Minh Thông	669	545,60
2	Thôn Quyết Thắng	388	378,50
3	Thôn Đồng Lách	216	1.862,00
4	Thôn Tân Trường	993	1.055,50
5	Thôn Trường Sơn	880	635,40

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
6	Thôn Trường An	496	455,00
7	Thôn Trường Thịnh	647	1.337,20
8	Thôn Trường Minh	523	658,40
	Xã Hà Trung	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 14	
1	Thôn Nhân Lý	429	129,20
2	Thôn Hòa Bình	508	79,30
3	Thôn Tây Ninh	417	291,60
4	Thôn Phong Trang	589	353,90
5	Thôn Hà Ninh	653	114,90
6	Thôn Đông Ninh	536	269,90
7	Thôn Hà Đông	555	349,00
8	Thôn Sơn Thành	539	587,10
9	Thôn Vạn Vinh	537	290,31
10	Thôn Hà Ngọc	641	144,70
11	Thôn Đò Lèn	597	36,30
12	Thôn Hà Phong	662	215,50
13	Thôn Hà Lâm	532	308,89
14	Thôn Bình Lâm	573	178,00
	Xã Tống Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Cẩm Yên	497	438,41
2	Thôn Đồng Bông	489	434,05
3	Thôn Đồng Ô	431	367,39
4	Thôn Bái Sơn	651	942,71
5	Thôn Hà Tân	526	627,40
6	Thôn Tam Quy	867	732,30
7	Thôn Thọ Sơn	486	666,20
8	Thôn Thanh Xá	863	367,81
9	Thôn Tiên Hoà	521	576,99
10	Thôn Bái Tiên	660	898,60
11	Thôn Liên Hợp	596	413,43
12	Thôn Thống Nhất	661	517,99
	Xã Hà Long	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Thôn Trạng Sơn	705	305,40
2	Thôn Đà Sơn	714	376,80
3	Thôn Gia Miêu	891	829,10
4	Thôn Hoàng Yến	531	506,60

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
5	Thôn Đồng Tiến	768	955,60
6	Thôn Nghĩa Đụng	605	1.421,80
7	Thôn Chánh Lộc	648	389,10
8	Thôn Quan Chiêm	572	343,10
9	Thôn Song Nga	697	228,70
	Xã Hoạt Giang	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Thôn Trung Sơn	711	522,00
2	Thôn Hà Bình	753	187,00
3	Thôn Yên Xá	432	101,40
4	Thôn Cao Lũng	548	223,90
5	Thôn Đình Trung	703	211,70
6	Thôn Hà Dương	480	294,00
7	Thôn Điền Yên	500	332,00
8	Thôn Hà Vân	708	428,00
9	Thôn Hà Thanh	794	494,00
	Xã Lĩnh Toại	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 14	
1	Thôn Vân Cô	423	211,95
2	Thôn Mậu Yên	479	221,14
3	Thôn Thọ Nhạn	401	253,88
4	Thôn Ngọc Thạch	705	283,46
5	Thôn Nga Châu 1	460	198,30
6	Thôn Nga Châu 2	416	167,83
7	Thôn Yên Tùng	368	128,73
8	Thôn Hà Hải	439	195,18
9	Thôn Nam Thạch	467	178,57
10	Thôn Hà Phú 1	421	112,50
11	Thôn Hà Phú 2	439	202,70
12	Thôn Hà Toại	621	291,47
13	Thôn Tây Mỗ	591	312,21
14	Thôn Hà Thái	553	288,00
	Xã Triệu Lộc	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Phú Điền	358	130,20
2	Thôn Phú Minh	446	240,39
3	Thôn Đại Sơn	377	181,19
4	Thôn Phú Lý	410	150,00
5	Thôn Xuân Hội	608	197,15

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
6	Thôn Ngọ	806	134,27
7	Thôn Sơn	376	140,00
8	Thôn Đại Lộc	681	254,90
9	Thôn Châu Lộc	604	297,05
10	Thôn Tam Phong	399	376,39
11	Thôn Triệu Phú	605	517,61
12	Thôn Tiến Lộc	777	308,00
	Xã Đông Thành	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Nhân Phú	563	128,77
2	Thôn Lĩnh Độ	725	224,53
3	Thôn Kỳ Sơn	741	307,06
4	Thôn Thành Đông	745	237,73
5	Thôn Thành Tây	661	199,32
6	Thôn Thiều Xá	739	285,32
7	Thôn Đông Thôn	528	185,90
8	Thôn Cầu Thôn	783	185,06
9	Thôn Đồng Tiến	611	229,26
10	Thôn Ngọc Đới	461	242,72
11	Thôn Phú Vinh	526	257,51
12	Thôn Thành Phú	361	150,21
	Xã Hậu Lộc	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 14	
1	Thôn Tân Xuân	495	177,90
2	Thôn Lộc Tân	541	209,94
3	Thôn Tổng Ngọc	544	169,58
4	Thôn Trà Giang	728	123,11
5	Thôn Trung Thành	745	173,81
6	Thôn Thịnh Lộc	794	254,87
7	Thôn Mỹ Lộc	478	134,98
8	Thôn Trần Phú	866	246,58
9	Thôn Duy Tinh	743	158,73
10	Thôn Bộ Đầu	425	158,01
11	Thôn Thuần Lộc	621	173,62
12	Thôn Văn Lộc	427	162,91
13	Thôn Lộc Sơn	593	155,95
14	Thôn Khánh Vượng	544	192,62
	Xã Hoa Lộc	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 15	

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1	Thôn Phú Mỹ	807	230,16
2	Thôn Xuân Thịnh	485	138,60
3	Thôn Bái Trung	728	175,69
4	Thôn Xuân Tiến	519	126,29
5	Thôn Trương Xá	1.245	218,10
6	Thôn Nam Hải	718	86,46
7	Thôn Phú Lộc	837	232,10
8	Thôn Nghĩa Trúc	856	236,51
9	Thôn Phú Ninh	368	92,95
10	Thôn Hoàn Trung	739	196,76
11	Thôn Yên Trung	768	203,31
12	Thôn Miếu Nhị	720	207,92
13	Thôn Sen Cừ	577	166,73
14	Thôn Hiền Vinh	657	190,20
15	Thôn Bạch Yên Sơn	661	191,33
	Xã Vạn Lộc	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 20	
1	Thôn Đa Lộc	703	251,00
2	Thôn Đa Tân	605	178,18
3	Thôn Hanh Cù	770	140,72
4	Thôn Đông Hải	469	245,49
5	Thôn Hưng Lộc	578	116,53
6	Thôn Phú Lương	718	75,29
7	Thôn Hưng Phú	957	35,31
8	Thôn Phú Nhi	500	101,26
9	Thôn Kiến Long	662	147,53
10	Thôn Ngư Lộc	1.116	15,07
11	Thôn Diêm Phố	1.204	12,18
12	Thôn Thành Lập	1.270	17,28
13	Thôn Minh Lộc	884	128,57
14	Thôn Minh Đức	869	98,00
15	Thôn Minh Thanh	718	57,17
16	Thôn Phú Thành	397	133,63
17	Thôn Minh Thắng	619	12,94
18	Thôn Hải Lộc	719	52,51
19	Thôn Y Bích	778	122,31
20	Thôn Đa Hưng	744	72,55

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
	Xã Nga Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 21	
1	Thôn Yên Ninh	472	173,60
2	Thôn Yên Khoái	513	116,00
3	Thôn Yên Lộc	417	96,50
4	Thôn Hoàng Long	515	357,00
5	Thôn Hưng Đạo	617	136,30
6	Thôn Lê Lợi	571	154,50
7	Thôn Mậu Tài	414	51,90
8	Thôn Hưng Long	416	59,30
9	Thôn Yên Hạnh	887	104,60
10	Thôn Mỹ Hưng	392	147,60
11	Thôn Nga Lộ	455	107,30
12	Thôn Thắng Thịnh	523	113,50
13	Thôn Bách Lợi	517	123,10
14	Thôn Chí Thiện	674	160,00
15	Thôn Quy Nhân	478	99,80
16	Thôn Đức Sơn	508	87,50
17	Thôn Bạch Đằng	701	44,30
18	Thôn Bạch Hùng	766	199,90
19	Thôn Bạch Trung	660	47,70
20	Thôn Trung Đoài	487	177,10
21	Thôn Trung Đức	673	156,10
	Xã Nga Thắng	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 13	
1	Thôn Phương Phú	500	164,81
2	Thôn Hậu Trạch	644	290,90
3	Thôn Thanh Lãng	351	136,11
4	Thôn Lợi Nhân	389	86,88
5	Thôn Đông Thành	480	121,42
6	Thôn Vy Mỹ	446	140,42
7	Thôn Quyết Thắng	623	225,40
8	Thôn Quyết Tâm	726	302,64
9	Thôn Thượng	573	348,53
10	Thôn Xa Liễn	536	343,97
11	Thôn Xuân Tiến	516	198,59
12	Thôn Văn Tiến	626	244,90
13	Thôn Hoàng Tiến	449	186,75

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
	Xã Hồ Vương	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 13	
1	Thôn Thọ Hoàng	633	144,51
2	Thôn Phú Sơn	358	109,48
3	Thôn Ngọc Liên	606	102,05
4	Thôn Lam Sơn	357	44,77
5	Thôn Bái Nại	739	176,00
6	Thôn Đông Sơn	451	132,70
7	Thôn Trung Tiến	393	124,00
8	Thôn Kim Thành	701	235,08
9	Thôn Đông Biên	354	118,31
10	Thôn Đông Bắc	394	49,32
11	Thôn Giáp Ngoại	564	273,62
12	Thôn Giáp Lục	386	192,47
13	Thôn Giáp Nội	481	225,18
	Xã Tân Tiến	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 11	
1	Thôn 1	569	232,52
2	Thôn 2	393	171,19
3	Thôn 3	476	186,32
4	Thôn 4	386	166,94
5	Thôn 5	557	320,73
6	Thôn 6	396	154,50
7	Thôn 7	418	106,80
8	Thôn 8	426	279,73
9	Thôn 9	461	301,49
10	Thôn 10	526	287,16
11	Thôn 11	465	646,61
	Xã Nga An	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Nhân Sơn	423	176,40
2	Thôn Quang Minh	475	215,00
3	Thôn Thuần Hậu	389	170,00
4	Thôn Bắc Sơn	479	184,10
5	Thôn Sơn Hà	479	183,00
6	Thôn An Tiêm	584	255,01
7	Thôn Phú Thịnh	635	310,56
8	Thôn Phát Hải	546	211,72
9	Thôn Chính Đại	408	569,20

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
10	Thôn Tòng Chính	512	86,90
11	Thôn Điền Hộ	544	169,13
12	Thôn Thanh Bình	562	285,75
	Xã Ba Đình	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Thượng Thọ	534	22,75
2	Thôn Mậu Thịnh	542	21,19
3	Thôn Mỹ Khê	389	17,05
4	Thôn Ngũ Kiên	545	26,69
5	Thôn Tri Thiện	382	15,78
6	Thôn Từ Thúc	442	25,15
7	Thôn Trung Điền	352	20,98
8	Thôn Đông Kinh	400	19,34
9	Thôn Hợp Long	491	29,56
10	Thôn Nga Vịnh	524	26,09
11	Thôn An Thọ	353	22,37
12	Thôn Tứ Thôn	408	26,90
	Xã Hoằng Hóa	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 23	
1	Thôn Phúc Thịnh	473	184,24
2	Thôn Thọ Lộc	495	190,76
3	Thôn Đạt Tài	754	331,86
4	Thôn Hạ Vũ	706	245,00
5	Thôn Hồng Thái	464	109,31
6	Thôn Lê Lợi	607	88,34
7	Thôn Đăng Cao	442	203,00
8	Thôn Đăng Trung	477	244,00
9	Thôn Đăng Xá	574	240,00
10	Thôn Đạo Sơn	653	83,90
11	Thôn Trung Sơn	469	91,64
12	Thôn Bút Sơn	799	170,60
13	Thôn Đức Sơn	419	32,50
14	Thôn Hoằng Phúc	370	102,40
15	Thôn Đại Lộc	459	113,37
16	Thôn Phú Vinh	425	103,61
17	Thôn Nội Tỷ	446	124,34
18	Thôn Cự Đà	379	109,78
19	Thôn Mỹ Đà	415	138,88

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
20	Thôn Ngọc Đình	387	87,37
21	Thôn Trù Ninh	487	165,00
22	Thôn Tam Nguyên	379	173,00
23	Thôn Quang Trung	352	96,65
	Xã Hoàng Tiến	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Giang Sơn	891	126,00
2	Thôn Thành Sơn	702	35,00
3	Thôn Trường Phúc	709	178,00
4	Thôn Văn Phong	404	97,00
5	Thôn An Lạc	736	244,00
6	Thôn Thanh Xuân	597	132,00
7	Thôn Tiền Thôn	738	173,00
8	Thôn Kim Phú	482	138,00
9	Thôn Kim Tân	454	92,00
10	Thôn Nghĩa Thục	385	669,00
11	Thôn Ngọc Chuế	379	204,00
12	Thôn Phú Cường	385	136,00
	Xã Hoàng Thanh	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 13	
1	Thôn Đại Long	780	148,36
2	Thôn Liên Hà	605	124,97
3	Thôn Đông Hải	447	80,61
4	Thôn Xuân Vi	662	51,30
5	Thôn Hồng Đô	731	219,20
6	Thôn Nhân Ngọc	596	189,53
7	Thôn Yên Ngọc	594	172,76
8	Thôn Xuân Phụ	542	521,24
9	Thôn Sao Vàng	859	263,00
10	Thôn Hồng Kỳ	639	102,60
11	Thôn Bắc Sơn	641	13,60
12	Thôn Xuân Giang	645	226,10
13	Thôn Lê Lợi	708	207,82
	Xã Hoàng Lộc	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 17	
1	Thôn Anh Vinh	648	104,77
2	Thôn Thịnh Hòa	391	66,12
3	Thôn Bình Tây	352	50,09
4	Thôn Đoan Vỹ	620	110,78

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
5	Thôn Quang Vinh	602	161,70
6	Thôn Thái Hòa	585	124,78
7	Thôn Tiến Thành	442	73,92
8	Thôn Phúc Lộc	519	91,20
9	Thôn Đình Bảng	720	88,45
10	Thôn Phú Cả	356	97,80
11	Thôn Dương Thành	351	111,60
12	Thôn Đông Hòa	508	176,00
13	Thôn Đồng Lạc	368	106,94
14	Thôn Hà Đò	459	108,16
15	Thôn An Hảo	476	115,80
16	Thôn Đồng Lòng	633	266,90
17	Thôn Cẩm Trung	678	199,46
	Xã Hoằng Châu	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 14	
1	Thôn Hồng Nhuệ	617	150,70
2	Thôn Gia Hoà	377	103,40
3	Thôn Hải Phúc	630	172,60
4	Thôn Hoàng Trì	605	175,53
5	Thôn Phượng Khê	407	146,56
6	Phượng Ngô	467	179,45
7	Thôn Hoằng Lưu	793	259,34
8	Thôn Liên Phong	783	359,40
9	Thôn Hội Triều	591	280,30
10	Thôn Ngọc Long	608	272,80
11	Thôn Hoá Lộc	703	372,24
12	Thôn Hoàng Chung	706	399,59
13	Thôn Liên Châu	396	230,33
14	Thôn Hải Châu	536	234,76
	Xã Hoằng Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 14	
1	Thôn Trung Hòa	398	140,10
2	Thôn Trinh Nga	806	249,10
3	Thôn Thanh Nga	652	180,20
4	Thôn Đại An	469	126,20
5	Thôn Tuần Lương	429	113,50
6	Thôn Bản Thành	512	165,00
7	Thôn Cẩm Sơn	507	164,70

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
8	Thôn Đại Phú	354	119,30
9	Thôn Đại Khê	498	165,80
10	Thôn Đông Bình	516	158,20
11	Thôn Trung Xuân	492	159,60
12	Thôn Đức Thọ	521	163,99
13	Thôn Hà Bình	552	153,05
14	Thôn Ba Đình	564	124,90
	Xã Hoằng Phú	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 10	
1	Thôn Phú Trung	640	165,44
2	Thôn Phú Thượng	808	232,22
3	Thôn Sao Vàng	659	194,54
4	Thôn Hảo Thôn	612	163,41
5	Thôn Trinh Hà	476	131,50
6	Thôn Hoằng Trung	600	178,16
7	Thôn Xa Vệ	578	201,83
8	Thôn Kim Sơn	412	120,70
9	Thôn Trang Tây	450	37,46
10	Thôn Trang Đông	567	108,45
	Xã Hoằng Giang	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Đại Điền	563	669,82
2	Thôn Xuân Phú	541	440,10
3	Thôn Hữu Khánh	499	222,50
4	Thôn Nga Phú	716	230,84
5	Thôn Phượng Mao	688	224,80
6	Thôn Vĩnh Gia	661	211,29
7	Thôn Hợp Đồng	605	115,88
8	Thôn Trinh Lộc	591	112,62
9	Thôn Lộc Bồi	1.096	372,42
10	Thôn Quỳnh Chủ	983	200,70
11	Thôn Phúc Tiến	818	111,99
12	Thôn Đức Tiến	398	111,70
	Xã Lưu Vệ	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 16	
1	Thôn Trúc Hậu	863	225,59
2	Thôn Tiền Đoài	663	85,76
3	Thôn Phú Thọ	706	176,44
4	Thôn Tân Phong 2	578	81,08

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
5	Thôn Đông Đa	569	122,70
6	Thôn Quảng Phong	675	245,99
7	Thôn Tân Phong 1	707	91,30
8	Thôn Khang Lượng	358	169,60
9	Thôn Thanh Vàng	427	175,58
10	Thôn Tiền Thịnh	596	185,00
11	Thôn Phú Quang	674	270,87
12	Thôn Quảng Đức	495	177,17
13	Thôn Quảng Định	791	270,05
14	Thôn Tiên Thượng	523	175,47
15	Thôn Thượng Đình	413	141,79
16	Thôn Dục Tú	417	88,64
	Xã Quảng Yên	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 13	
1	Thôn Lộc Xá	455	197,56
2	Thôn Long Đông Thành	525	239,20
3	Thôn Xuân Tiến	452	177,37
4	Thôn Hoà Trinh	625	231,39
5	Thôn Hoà Văn	472	190,79
6	Thôn Hoà Đông	396	154,44
7	Thôn Yên Cảnh	444	205,11
8	Thôn Phú Ninh	516	209,87
9	Thôn Trung Đào	467	214,55
10	Thôn Yên Vực	392	178,92
11	Thôn Mỹ Khê	573	243,29
12	Thôn Câu Đồng	445	130,90
13	Thôn Mỹ Trạch	538	118,29
	Xã Quảng Ngọc	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 16	
1	Thôn Gia Đại	411	164,70
2	Thôn Kỳ Vỹ	396	164,00
3	Thôn Tam Uy	643	171,90
4	Thôn Xuân Mộc	638	213,60
5	Thôn Ngọc Đới	462	243,00
6	Thôn Phúc Tâm	412	166,00
7	Thôn Thắng Phú	357	169,20
8	Thôn Ngọc Nhị	444	242,00
9	Thôn Ngọc Bình	352	237,00

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
10	Thôn Văn Sơn	642	294,00
11	Thôn Ân Giang	563	237,00
12	Thôn Bình Danh	485	204,00
13	Thôn Linh Hưng Gia	574	228,00
14	Thôn Văn Nham	517	215,10
15	Thôn Quảng Văn	659	261,40
16	Thôn Kim Lâm Đồng	379	201,80
	Xã Quảng Ninh	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 11	
1	Thôn Ninh Phạm	452	135,20
2	Thôn Phúc Thành	632	233,60
3	Thôn Ninh Dụ	622	256,56
4	Thôn Nghiêm Sênh	688	224,60
5	Thôn Nhân Hùng	540	224,48
6	Thôn Nhân Trung	687	231,00
7	Thôn Đại	356	50,20
8	Thôn Đông Đại	500	85,67
9	Thôn An Đông	676	111,60
10	Thôn Yên Nam	622	103,90
11	Thôn Hải Nhuận	393	57,30
	Xã Quảng Bình	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 15	
1	Thôn Điền Thượng	608	97,87
2	Thôn Điền Nam	486	73,09
3	Thôn Điền Vượng	601	100,78
4	Thôn Hà Đông	686	129,47
5	Thôn Mậu Xương	761	235,61
6	Thôn Lịch Giang	493	185,37
7	Thôn Trần Cầu	593	233,46
8	Thôn Hiền Đông	456	150,88
9	Thôn Hiền Tây	413	121,35
10	Thôn Triều Công	411	139,42
11	Thôn Lê Hương	659	191,31
12	Thôn Nga Linh	673	213,38
13	Thôn Xa Thụ	439	157,89
14	Thôn Ngưu Trung	390	170,88
15	Thôn Tiên Thôn	370	146,48
	Xã Tiên Trang	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 15	

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1	Thôn Sơn Phượng	419	177,42
2	Thôn Ngọc Đức	393	131,83
3	Thôn Hà La	359	193,03
4	Thôn Phúc Lộc	690	227,73
5	Thôn Hồng Phong	461	133,80
6	Thôn Lọc Thắng	510	142,98
7	Thôn Ngọc Lâm	531	253,69
8	Thôn Đông Tiến	606	80,81
9	Thôn Nam Bắc	624	31,35
10	Thôn Trung Bắc	571	17,01
11	Thôn Hòa Bình	597	15,80
12	Thôn Điền Thanh	549	29,58
13	Thôn Đông Hải	644	18,28
14	Thôn Thuận Thắng	592	22,10
15	Thôn Tiến Đức	835	303,65
	Xã Quảng Chính	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 10	
1	Thôn Ngọc Trà	962	508,30
2	Thôn Lọc Thạch	745	343,50
3	Thôn Ngọc Diêm	507	89,61
4	Thôn Xuân Đa	597	96,26
5	Thôn Đại Phú	660	201,17
6	Thôn Thạch Phương	688	224,30
7	Thôn Nga Khê	675	364,30
8	Thôn Đại Trung	447	126,30
9	Thôn Hoà Trường	732	340,63
10	Thôn Quảng Trường	755	364,73
	Xã Nông Cống	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 19	
1	Thôn Vạn Thắng A	682	180,29
2	Thôn Tân Thắng	671	305,86
3	Thôn Vạn Thắng	784	445,71
4	Thôn Tân Thanh	626	311,00
5	Thôn Cẩm Ngọc	424	282,01
6	Thôn Vạn Hòa	605	222,88
7	Thôn Bái Đa	678	142,56
8	Thôn Cộng Hòa	478	155,00
9	Thôn Cao Nhuận	615	202,30

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
10	Thôn Tập Cát	969	195,58
11	Thôn Lê Xá	599	224,50
12	Thôn Yên Hòa	843	419,30
13	Thôn Vạn Thiện	811	444,30
14	Thôn Cung Điền	651	237,53
15	Thôn Xuân Trường	609	276,99
16	Thôn Xuân Thành	568	248,45
17	Thôn Hương Trường	374	209,15
18	Thôn Thống Nhất	992	353,53
19	Thôn Minh Khôi	429	213,71
	Xã Thắng Lợi	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 14	
1	Thôn Trung Thành	748	199,02
2	Thôn Yên Thượng	481	294,30
3	Thôn Thổ Vỹ	615	287,67
4	Thôn Đại Thắng	485	238,00
5	Thôn Mai Sơn	522	189,93
6	Thôn Trường Thọ	474	80,58
7	Thôn Hữu Cốc	735	186,56
8	Thôn Côn Cương	564	158,31
9	Thôn Đạt Tiến	451	204,85
10	Thôn Đại Hưng	553	351,63
11	Thôn Tế Độ	480	196,20
12	Thôn Hợp Nhất	528	129,96
13	Thôn Châu Sơn	364	86,23
14	Thôn Thịnh Lạc	529	188,88
	Xã Trung Chính	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 15	
1	Thôn Yên Thái	791	336,42
2	Thôn Hoàng Giang	662	284,28
3	Thôn Hoàng Sơn	688	415,55
4	Thôn Hồi Cù	607	276,23
5	Thôn Đông Cao	696	361,98
6	Thôn Cầu Quan	693	172,27
7	Thôn Trung Ý	687	287,96
8	Thôn Tân Phúc	809	483,07
9	Thôn Tân Sơn	478	356,05
10	Thôn Thái Sơn	517	224,42

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
11	Thôn Tân Cầu	473	156,88
12	Thôn Lai Thịnh	591	499,69
13	Thôn Mỹ Thanh	434	237,64
14	Thôn Thái Bình	361	159,34
15	Thôn Phú Quý	468	148,91
	Xã Trường Văn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 11	
1	Thôn Ngọc Lẫm	507	270,90
2	Thôn Yên Lai	690	366,70
3	Thôn Tuy Hoà	510	246,88
4	Thôn Kim Sơn	413	166,50
5	Thôn Trung Sơn	516	200,00
6	Thôn Quỳnh Hương	513	278,09
7	Thôn Minh Đoài	486	313,80
8	Thôn Ngọc Văn	583	333,00
9	Thôn Thạch Phú	352	192,99
10	Thôn Minh Thành	492	279,72
11	Thôn Đông Xuân	398	188,70
	Xã Thăng Bình	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 9	
1	Thôn Xa Lý	679	369,22
2	Thôn Bình Thắng	484	316,59
3	Thôn Bình Sơn	752	508,84
4	Thôn Thăng Thọ	823	422,09
5	Thôn Phú Long	952	458,04
6	Thôn Thăng Long	1.071	381,72
7	Thôn Ngư Long	786	476,71
8	Thôn Ngọc Chằm	601	237,45
9	Thôn Thọ Thượng	578	207,70
	Xã Tượng Lĩnh	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 10	
1	Thôn Văn Phú	457	251,77
2	Thôn Văn Sơn	496	305,94
3	Thôn Văn Hùng	361	202,65
4	Thôn Nga Phú	390	187,00
5	Thôn Vĩnh Long	423	337,18
6	Thôn Tân Vinh	386	539,21
7	Thôn Tượng Sơn	765	784,67
8	Thôn Sơn Phú	424	331,20

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
9	Thôn Đức Phú Vân	368	302,81
10	Thôn Kén Thôn	179	87,93
	Xã Công Chính	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 13	
1	Thôn Đạo Đức	645	331,20
2	Thôn Lộc Tuy	521	154,09
3	Thôn Phú Sơn	684	481,66
4	Thôn Phú Thành	506	351,90
5	Thôn Tân Kỳ	484	258,31
6	Thôn Tân Luật	450	296,07
7	Thôn Tam Hòa	538	376,56
8	Thôn Thái Yên	731	426,59
9	Thôn Yên Năm	553	302,86
10	Thôn Trung Tâm	597	440,13
11	Thôn Yên Bình	494	527,81
12	Thôn Ôn Lâm	479	726,37
13	Thôn Phú Đa	432	402,25
	Xã Thiệu Hóa	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 20	
1	Thôn Thiệu Phú	545	133,60
2	Thôn Ngọc Phú	564	175,40
3	Thôn Tra Thôn	555	177,80
4	Thôn Đình Tân	585	168,50
5	Thôn Thiệu Phúc	542	197,10
6	Thôn Đoán Quyết	463	135,00
7	Thôn Mật Thôn	362	130,90
8	Thôn Thiệu Công	662	233,10
9	Thôn Thành Đồng	466	144,70
10	Thôn Minh Thượng	452	139,40
11	Thôn Xuân Quan	598	151,40
12	Thôn Thiệu Nguyên	792	246,40
13	Thôn Trung Sơn	722	225,60
14	Thôn Thành Lý	772	199,70
15	Thôn Minh Long	817	259,50
16	Thôn Thiệu Long	1.001	324,70
17	Thôn Trí Cẩn	532	119,70
18	Thôn Phú Hưng	463	114,60
19	Thôn Vạn Hà	791	46,90

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
20	Thôn Dương Hoà	709	242,00
	Xã Thiệu Quang	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 13	
1	Thôn Nhân cao	811	322,49
2	Khu phố Chí Cường	849	370,88
3	Thôn Đường Thôn	413	143,00
4	Khu phố Trung Hưng	607	235,00
5	Thôn Đa Lộc	626	238,50
6	Khu phố Đông Hòa	799	260,30
7	Khu phố Đông Hội	871	407,40
8	Thôn Phú Khánh	350	183,55
9	Thôn Nhân Lý	676	247,10
10	Thôn Bằng Trình	759	275,69
11	Thôn Chấn Long	590	259,20
12	Thôn Quán Xá	447	136,20
13	Thôn Thiệu Thịnh	927	489,50
	Xã Thiệu Tiến	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 10	
1	Thôn Chấn Xuyên	556	200,26
2	Thôn Tân Bình	655	261,67
3	Thôn Thiệu Ngọc	572	284,53
4	Thôn Thiệu Vũ	680	297,56
5	Thôn Lam Vỹ	964	266,24
6	Thôn Phúc Lộc	584	240,23
7	Thôn Quan Trung	1.030	223,58
8	Thôn Thiệu Thành	630	257,88
9	Thôn Đức Giang	493	213,21
10	Thôn Thành Tiến	415	122,07
	Xã Thiệu Toán	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Bắc Thiệu Toán	830	370,87
2	Thôn Thiệu Toán	652	261,13
3	Thôn Chính Vượng	442	143,19
4	Thôn Thiệu Chính	529	150,64
5	Thôn Quý Tài	403	212,17
6	Thôn Thiệu Hòa	746	218,90
7	Thôn Nam Thiệu Hòa	922	441,10
8	Thôn Thiệu Tâm	847	273,16
9	Thôn Thái Ninh	414	115,21

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
10	Thôn Đồng Tiến	409	122,24
11	Thôn Hậu Hiền	587	143,78
12	Thôn Thiệu Minh	864	386,61
	Xã Thiệu Trung	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 13	
1	Khu phố Cổ Đô	768	195,40
2	Khu phố Hồng Đô	748	224,20
3	Khu phố Trà Thượng	602	96,28
4	Thôn Phủ Lý	873	258,32
5	Thôn Trà Đông	477	131,39
6	Thôn Vận Quy	803	212,69
7	Thôn Lạc Quy	470	157,00
8	Thôn Nguyệt Lăng	447	121,83
9	Thôn Hồ Đàm	445	145,94
10	Thôn Mỹ Lý	615	144,81
11	Khu phố Nguyệt Quang	450	124,77
12	Khu phố Viên Nội	487	141,54
13	Khu phố Vân Đài	629	226,31
	Xã Yên Định	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Định Liên	1.048	217,86
2	Thôn Vực Phác	769	127,57
3	Thôn Bái Thủy	619	343,75
4	Thôn Tân Ngừ	850	118,54
5	Thôn Định Long	783	275,51
6	Thôn Quán Lào 1	811	305,55
7	Thôn Quán Lào 2	1.055	183,97
8	Thôn Định Tường	996	422,64
9	Thôn Lý yên	658	23,13
10	Thôn Định Tăng	859	374,75
11	Thôn Bái Trại	817	219,16
12	Thôn Phú Thọ	602	327,05
	Xã Yên Trường	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Thôn Lê Xá	710	107,90
2	Thôn Phù Hưng	791	135,10
3	Thôn Phụng Lai	829	183,20
4	Thôn Tam Đa	933	178,60
5	Thôn Phố Kiểu	949	91,57

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
6	Thôn Lự Khê	703	140,73
7	Thôn Hồ Bái	1.179	346,10
8	Thôn Yên Trung 1	964	264,60
9	Thôn Yên Trung 2	783	193,70
	Xã Yên Phú	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 07	
1	Thôn Phú Lộc	787	421,72
2	Thôn Bùi Phú	833	569,31
3	Thôn Đa Ngọc	581	676,00
4	Thôn Xuân Hoà	655	503,40
5	Thôn Yên Tâm	643	364,30
6	Thôn Thống Nhất	667	757,40
7	Thôn Nông Trường	812	969,71
	Xã Quý Lộc	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn 1	705	290,00
2	Thôn 2	777	360,00
3	Thôn 3	592	244,00
4	Thôn 4	554	220,00
5	Thôn 5	618	290,00
6	Thôn Đan Nê	755	375,20
7	Thôn Tân Lộc	559	255,60
8	Thôn Tu Mục	595	252,96
9	Thôn Đông Sơn	600	376,90
10	Thôn Thắng Long	428	316,90
11	Thôn Phúc Trí	402	596,40
12	Thôn Phong Mỹ	493	314,20
	Xã Yên Ninh	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Thôn Yên Thịnh 1	1.077	442,12
2	Thôn Yên Thịnh 2	577	208,30
3	Thôn Trịnh Xá	813	380,90
4	Thôn Trịnh Ngọc	500	214,64
5	Thôn Yên Hùng	854	313,18
6	Thôn Quảng Hán	847	308,71
7	Thôn Châu thôn	599	214,04
8	Thôn Hanh Cát	467	186,10
9	Thôn Phác Thôn	526	201,52
	Xã Định Tân	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1	Thôn Lang Thôn	783	374,47
2	Thôn Yên Thôn	810	276,55
3	Thôn Kênh Thôn	386	154,43
4	Thôn Vệ Thôn	843	530,13
5	Thôn Trịnh Điện	539	162,88
6	Thôn Duyên Lộc	559	235,65
7	Thôn Tam Đồng	428	278,51
8	Thôn Yên Định	749	279,72
9	Thôn Yên Hoàn	646	255,77
10	Thôn Đồng Tình	397	145,89
11	Thôn Duyên Hy	588	253,47
12	Thôn Sét Thôn	420	118,50
	Xã Định Hòa	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Thôn Ấp Trú	780	313,57
2	Thôn Đắc Trí	1.039	445,56
3	Thôn Phang Thôn	712	298,69
4	Thôn Thung Thôn	894	415,90
5	Thôn Nội Hà	833	549,18
6	Thôn Bái Ân	845	473,69
7	Thôn Tường Vân	860	657,60
8	Thôn Phú Ninh	619	282,68
9	Thôn Cẩm Trướng	655	380,52
	Xã Thọ Xuân	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 16	
1	Thôn Thọ Khang 1	663	33,44
2	Thôn Thọ Khang 2	704	82,05
3	Thôn Xuân Khang	714	59,20
4	Thôn Xuân Phả 1	438	208,59
5	Thôn Xuân Phả 2	518	144,16
6	Thôn Xuân Phả 3	516	159,02
7	Thôn Xuân Giang 1	819	274,82
8	Thôn Xuân Giang 2	662	251,33
9	Thôn Hạnh Phúc	855	306,21
10	Thôn Xuân Thành	603	186,45
11	Thôn Lễ Nghĩa	470	202,51
12	Thôn Thành Vân	613	240,88
13	Thôn Bất Căng	389	133,11

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
14	Thôn Thống Nhất	368	127,12
15	Thôn Lư Khánh Đông	497	178,17
16	Thôn Lư Khánh Thượng	508	180,41
	Xã Thọ Long	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 15	
1	Thôn Đại Lữ	354	167,08
2	Thôn Mạnh Chư	415	165,88
3	Thôn Làng Dừa	446	156,11
4	Thôn Cẩm Long	507	132,76
5	Thôn Quả Thượng	489	126,70
6	Thôn Quả Hạ	502	137,57
7	Thôn Phúc Long	702	211,90
8	Thôn Phong Lạc	769	192,70
9	Thôn Phố Neo	711	138,59
10	Thôn Mỹ Thượng	647	89,53
11	Thôn Trung Thôn	529	87,20
12	Thôn Bắc Lương	592	103,22
13	Thôn Nam Thượng	350	107,89
14	Thôn Hội Hiền	462	90,86
15	Thôn Đồng Nãi	431	117,38
	Xã Xuân Hòa	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 14	
1	Thôn Phấn Thôn	354	97,60
2	Thôn Tân Thành	418	119,47
3	Thôn Tỉnh Thôn	496	179,92
4	Thôn Thắng Lợi	514	359,28
5	Thôn Thành Long	565	335,47
6	Thôn Thống Nhất	411	350,15
7	Thôn Đông Phương Hồng	456	237,98
8	Thôn Thành Minh	570	253,79
9	Thôn Tứ Trụ	545	120,45
10	Thôn Thịnh Mỹ	398	115,40
11	Thôn Quần Đội	455	177,02
12	Thôn Thượng Vôi	395	173,05
13	Thôn Đông Thành	502	152,61
14	Thôn Kim Ốc	388	161,81
	Xã Sao Vàng	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 23	
1	Thôn 1	427	148,70

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
2	Thôn 2	581	106,20
3	Thôn 3	351	536,40
4	Thôn Xuân Long	357	325,90
5	Thôn Đồng Tâm	636	783,00
6	Thôn Xuân Hợp	351	178,50
7	Thôn Tân Xuân	402	196,70
8	Thôn Xuân Phú	541	463,00
9	Thôn Tiên Bạ	448	1.017,80
10	Thôn Cửa Trát	495	855,40
11	Thôn Thắng Lập	407	449,20
12	Thôn Hồng Sơn	616	122,80
13	Thôn Diên Hào	702	206,80
14	Thôn Đăng Lâu	419	437,50
15	Thôn Quyết Tâm	351	427,30
16	Thôn Điền Trạch	533	862,60
17	Thôn Bàn Thạch 1	702	155,40
18	Thôn Bàn Thạch 2	466	121,00
19	Thôn Bích Phương	547	216,00
20	Thôn Hoàng Kim	381	152,30
21	Thôn Ba Ngọc	220	768,00
22	Thôn Thành Đồng	350	290,00
23	Thôn Bột Thượng	367	108,00
	Xã Lam Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 14	
1	Thôn Mục Sơn 1	679	100,29
2	Thôn Mục Sơn 2	561	43,19
3	Thôn Mục Sơn 3	553	145,04
4	Thôn Xuân Lam	690	214,06
5	Thôn Lam Sơn	608	448,91
6	Thôn Hữu Lễ 1	626	258,56
7	Thôn Hữu Lễ 4	485	117,80
8	Thôn Thọ Xương	670	345,40
9	Thôn Xuân Tân	511	231,23
10	Thôn Bái Thượng	616	64,60
11	Thôn Bái Đô	601	204,93
12	Thôn Xuân Bái	382	71,74
13	Thôn 8	391	178,22

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
14	Thôn Đoàn Kết	422	64,81
	Xã Thọ Lập	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 11	
1	Thôn Quảng Thi	622	296,30
2	Thôn Quảng Ích	728	109,60
3	Thôn Quảng Phúc	637	199,70
4	Thôn Xuân Thiên	525	196,20
5	Thôn Long Thịnh	356	184,50
6	Thôn Yên Lược	706	390,96
7	Thôn Vạn Lại Hạ	511	444,43
8	Thôn Vạn Lại Trung	508	469,66
9	Thôn Vạn lại Thượng	463	417,88
10	Thôn Phúc Bồi	730	413,90
11	Thôn Yên Trường	727	257,94
	Xã Xuân Tín	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn 1	683	596,30
2	Thôn 2	465	402,60
3	Thôn 3	383	366,90
4	Thôn 4	382	347,40
5	Thôn 5	451	137,69
6	Thôn 6	452	132,80
7	Thôn 7	771	203,07
8	Thôn 8	865	262,33
9	Thôn 9	562	132,80
10	Thôn 10	578	205,72
11	Thôn 11	607	207,32
12	Thôn 12	588	198,25
	Xã Xuân Lập	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 17	
1	Thôn Thọ Thắng	514	304,10
2	Thôn Phú Xá	552	140,40
3	Thôn Vũ Thượng	369	102,50
4	Thôn Vũ Hạ	353	106,40
5	Thôn Trung Lập	675	258,64
6	Thôn Trung Hậu	590	267,62
7	Thôn Xuân Minh	499	232,76
8	Thôn Phong Cốc	369	131,75
9	Thôn Phong Lai	457	174,70

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
10	Thôn Xuân Lai	529	170,50
11	Thôn Canh Hoạch	538	186,34
12	Thôn Xuân Tân	687	226,96
13	Thôn Quang Vinh	594	223,19
14	Thôn Xuân Vinh	574	183,10
15	Thôn Phú Hậu	778	381,30
16	Thôn Long Linh Nội	355	107,60
17	Thôn Long Linh Ngoại	738	251,90
	Xã Vĩnh Lộc	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 20	
1	Thôn Vĩnh Hưng 1	423	395,50
2	Thôn Vĩnh Hưng 2	536	553,00
3	Thôn Vĩnh Hưng 3	605	777,30
4	Thôn Vĩnh Hoà 1	455	357,20
5	Thôn Vĩnh Hoà 2	535	420,80
6	Thôn Vĩnh Hòa 3	605	480,50
7	Thôn Vĩnh Khang 1	484	133,90
8	Thôn Vĩnh Khang 2	463	155,20
9	Thôn Vĩnh Phúc 1	545	137,80
10	Thôn Vĩnh Phúc 2	421	127,00
11	Thôn Vĩnh Phúc 3	591	500,00
12	Thôn Vĩnh Thành 1	504	33,60
13	Thôn Vĩnh Thành 2	723	151,20
14	Thôn Vĩnh Thành 3	775	205,20
15	Thôn Vĩnh Thành 4	753	201,00
16	Thôn Quang Biểu	364	408,00
17	Thôn Phi Bình	496	180,40
18	Thôn Kỳ Ngãi	374	158,60
19	Thôn Thọ Vực	566	186,40
20	Thôn Yên Lạc	453	197,80
	Xã Tây Đô	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 13	
1	Thôn Tiến Sơn	566	266,38
2	Thôn Cẩm Hoàng	415	215,42
3	Thôn Vĩnh Quang	342	232,67
4	Thôn Mỹ Thành	526	311,36
5	Thôn Phú Yên	701	307,40
6	Thôn An Tôn	833	340,35

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
7	Thôn Xuân Giai	427	136,80
8	Thôn Vĩnh Tiến	507	170,54
9	Thôn Vĩnh Long	768	405,90
10	Thôn Cẩm Xuân	624	265,10
11	Thôn Hòa Sơn	382	454,30
12	Thôn Tây Giai	554	196,25
13	Thôn Đông Môn	785	275,50
	Xã Biện Thượng	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 15	
1	Thôn Đồng Mục	294	601,00
2	Sóc Sơn	539	396,70
3	Thôn Việt Yên	366	514,00
4	Thôn Hùng Lĩnh	496	341,70
5	Thôn Bồng Thượng	534	127,80
6	Thôn Đa Bút	233	509,78
7	Thôn Bồng Trung	669	162,20
8	Thôn Bồng Hạ	869	197,10
9	Thôn Mai Vực	723	487,00
10	Thôn Đoài	528	114,00
11	Thôn Trung	438	590,10
12	Thôn Sanh	649	518,80
13	Thôn Đông	479	984,70
14	Thôn Kim Sơn	582	347,20
15	Thôn Hòa Long	544	572,10
	Xã Triệu Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 23	
1	Thôn Bản Thiện	593	220,60
2	Thôn Mỹ Dưa	468	114,40
3	Thôn Phú Mỹ	431	146,51
4	Thôn Dân Lý	577	160,98
5	Thôn Phố Thiều	625	98,92
6	Thôn Sơn Hà	558	214,44
7	Thôn Thiết Cương	841	369,55
8	Thôn Bò Hà	658	221,48
9	Thôn Dân Quyền	753	285,44
10	Thôn Tiên Mộc	658	202,29
11	Thôn Xuân Tiên	662	171,20
12	Thôn Dân Lực	456	59,67

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
13	Thôn Đô Xá	450	132,26
14	Thôn Tân Thành	523	166,72
15	Thôn Hoàng Đồng	601	231,07
16	Thôn Minh Sơn	624	171,06
17	Thôn Bà Triệu	518	51,50
18	Thôn Quán Giắt	704	58,30
19	Thôn Tô Vĩnh Diện	668	107,20
20	Thôn Minh Dân	596	219,80
21	Thôn Làng Sen	648	160,50
22	Thôn Minh Châu	686	171,30
23	Thôn Tân Phong	426	74,50
	Xã Thọ Bình	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 08	
1	Thôn 1	550	227,83
2	Thôn 2	531	408,61
3	Thôn 3	573	705,02
4	Thôn 4	679	397,51
5	Thôn 5	621	695,48
6	Thôn 6	748	433,45
7	Thôn 7	350	957,64
8	Thôn 8	357	956,17
	Xã Thọ Ngọc	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 11	
1	Thôn Ngọc Thúc	715	295,40
2	Thôn Thanh Hà	605	197,90
3	Thôn Mỹ Hát	553	198,50
4	Thôn Ngọc Sơn	432	191,20
5	Thôn Thọ Cường	519	207,10
6	Thôn Quần Tín	495	197,90
7	Thôn Tam Lạc	714	358,80
8	Thôn Xuân Thọ	599	211,30
9	Thôn Hữu Vi	525	279,10
10	Thôn Thọ Tiến	507	308,80
11	Thôn Bình Trị	552	267,20
	Xã Thọ Phú	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 20	
1	Thôn Dưỡng Lộ	550	157,40
2	Thôn Phú Xuân	570	232,00
3	Thôn Phong Niên	433	121,00

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
4	Thôn Hà Lũng Thượng	470	92,00
5	Thôn Hà Lũng Hạ	350	84,00
6	Thôn Ngọc Đà	420	81,50
7	Thôn Nhật Quả	529	126,50
8	Thôn Nhật Nội	470	171,00
9	Thôn Thanh Yên	570	305,00
10	Thôn Hoành Suối	421	240,00
11	Thôn Quan Thành	522	235,00
12	Thôn Quán Chua	587	86,00
13	Thôn Sơn Kỳ	363	81,00
14	Thôn Thành Công	376	95,00
15	Thôn Phú Hào	709	305,00
16	Thôn Mỹ Hào	736	200,00
17	Thôn Vinh Thịnh	741	181,00
18	Thôn Thu Đông	649	181,00
19	Thôn Thành Tín	541	118,00
20	Thôn Cốc Thuận	594	134,00
	Xã Hợp Tiến	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 14	
1	Thôn Cao Ngọc	463	216,40
2	Thôn Long Hưng	658	464,50
3	Thôn Đông Thành	418	258,20
4	Thôn Hoàng Thanh	659	275,70
5	Thôn Văn Sơn	529	374,10
6	Thôn Diễn Ngoại	789	206,00
7	Thôn Lai Triều	561	268,80
8	Thôn Hòa Phú	580	180,40
9	Thôn Liên Châu	612	376,90
10	Thôn Đại Đồng	734	311,50
11	Thôn Tân Thắng	522	247,60
12	Thôn Trị Bình	787	361,30
13	Thôn Bình Định	467	381,90
14	Thôn Sơn Hương	542	376,80
	Xã An Nông	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 15	
1	Thôn Quang Khê	613	201,56
2	Thôn Phương Khê	467	123,30
3	Thôn Nông Trường	381	93,40

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
4	Thôn Liên Châu	453	124,10
5	Thôn Nga My	473	131,08
6	Thôn Niệm Thôn	449	161,14
7	Thôn Tường Thôn	395	159,48
8	Thôn Vĩnh Trù	392	143,39
9	Thôn Hòa Triều	548	143,93
10	Thôn Nga Nha Thượng	601	171,77
11	Thôn Quần Thanh	585	170,35
12	Thôn Quần Trúc	366	121,30
13	Thôn Niệm Trung	416	146,33
14	Thôn Đức Long	582	162,50
15	Thôn Đô Trình	694	215,11
	Xã Tân Ninh	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 11	
1	Thôn Sơn Phú	554	202,50
2	Thôn Đạt Thành	537	1.000,80
3	Thôn Vân Cồn	872	295,20
4	Thôn Vĩnh Khê	426	136,30
5	Thôn Hòa Yên	945	1.332,60
6	Thôn Tào Lâm	471	155,70
7	Thôn Đồng Minh	491	167,20
8	Thôn Giáp	747	256,40
9	Thôn Nưa	751	280,50
10	Thôn Cổ Định	564	1.192,50
11	Thôn Tuy Yên	751	345,30
	Xã Đồng Tiến	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Thôn Đại Đồng	844	372,30
2	Thôn Xuân Lộc	686	344,22
3	Thôn Trúc Chuẩn	647	168,25
4	Thôn Phúc Vinh	907	204,86
5	Thôn Đồng Xá	786	170,68
6	Thôn Lộc Nham	508	174,00
7	Thôn Quần Nham	584	137,30
8	Thôn Long Vân	466	144,09
9	Thôn Lọc Trạch	407	118,50
	Xã Mường Chanh	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 05	
1	Bản Nà Ban	165	1.483,40

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
2	Bản Chai	184	995,70
3	Bản Lách	53	642,52
4	Bản Na Hào	207	2.091,90
5	Bản Cang	206	1.428,30
	Xã Quang Chiêu	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	
1	Thôn Pọng	238	4.008,23
2	Thôn Mường Xim	360	2.143,56
3	Thôn Mường Pùng	350	1.643,35
4	Thôn Mòng	153	1.073,07
5	Thôn Suối Tút	85	948,55
6	Thôn Pù Đưa	73	1.587,50
	Xã Tam Chung	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 07	
1	Bản Cấn Tân Hương	149	1.476,96
2	Bản Pom Khuông	85	264,50
3	Bản Suối Lóng	104	2.330,05
4	Bản Lát	290	1.845,16
5	Bản Suối Phái	63	1.044,64
6	Bản Pọng	94	2.318,80
7	Bản Ón	118	2.734,93
	Xã Mường Lát	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 05	
1	Thôn Mường Lát	580	877,00
2	Thôn Na Khà	268	2.304,00
3	Thôn Tén Tẩn	439	1.303,00
4	Thôn Chiên Pục	133	886,00
5	Thôn Đoàn Kết	169	4.451,41
	Xã Pù Nhi	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	
1	Bản Na Tao	294	561,07
2	Bản Đông Ban	110	475,56
3	Bản Pha Đén	167	1.151,85
4	Bản Pù Ngùa	322	2.496,52
5	Bản Cá Nọi	178	968,99
6	Bản Cơm	184	2.214,62
	Xã Nhi Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 02	
1	Bản Chim	314	2.466,50
2	Bản Tén Chè	401	1.936,50
	Xã Mường Lý	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1	Bản Piềng Kít	154	2.125,76
2	Bản Nàng	176	1.564,52
3	Bản Muống	142	870,86
4	Bản Tây Tiến	282	1.997,51
5	Bản Sài Khao	179	1.539,39
6	Bản Chiềng Nưa	141	1.333,83
	Xã Trung Lý	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 08	
1	Bản Táo	301	3.651,00
2	Bản Tà Cóm	112	2.012,00
3	Bản Pá Quăn	101	1.369,00
4	Bản Khăm	191	1.659,00
5	Bản Xa Lao	204	1.664,00
6	Bản Pá Búa	189	1.997,00
7	Bản Co Cài	161	3.648,00
8	Bản Cánh Cộn	187	3.625,00
	Xã Hời Xuân	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	
1	Bản Khăm Ban	546	1.680,80
2	Thôn Hời Xuân	839	606,63
3	Bản Huổi Luông	235	2.763,16
4	Bản Cốc Mướp	219	2.168,06
5	Bản Xuân Phú	314	2.396,49
6	Bản Phú Nghiêm	304	2.048,65
	Xã Nam Xuân	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 05	
1	Bản Bút	258	1.823,52
2	Bản Nam Tân	313	2.064,22
3	Bản Ken	160	2.050,70
4	Bản Nam Tiến	339	1.198,08
5	Bản Cốc Mới	214	6.060,82
	Xã Thiên Phũ	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	
1	Bản Nam Động	341	1.786,47
2	Bản Pha Phan	202	4.866,22
3	Bản Thiên Phũ	256	1.243,67
4	Bản Na Chiềng	241	1.004,08
5	Bản Cang	199	1.117,16
6	Bản Mường Khăng	143	3.488,79
	Xã Hiền Kiệt	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1	Bản Bó	190	1.593,50
2	Bản Yên	242	1.431,80
3	Bản Lóp	244	1.562,50
4	Bản Chiềng	283	1.134,70
5	Bản Pọng	450	2.530,90
6	Bản Ho	158	2.287,70
	Xã Phú Xuân	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 05	
1	Bản Thanh Xuân	316	2.681,61
2	Bản Pan	263	2.338,32
3	Bản Mí	257	867,44
4	Bản Vui	117	1.507,57
5	Bản Giá	172	2.817,22
	Xã Phú Lệ	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 08	
1	Bản Đỏ	165	366,56
2	Bản Hang	246	3.937,39
3	Bản Chăng Páng	149	1.358,12
4	Bản Chiềng Ôn	247	1.904,63
5	Bản Phú Sơn	257	3.684,50
6	Bản En Uôn	144	1.292,63
7	Bản Sại	181	345,04
8	Bản Suối Tôn	79	782,05
	Xã Trung Thành	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 08	
1	Bản Pu Bước	134	2.965,80
2	Bản Thành Sơn	240	1.590,90
3	Bản Thành Yên	217	998,34
4	Bản Chiềng	209	1.449,50
5	Bản Tiến Thắng	135	1.876,03
6	Bản Tân Lập	133	2.789,95
7	Bản Tang	83	996,40
8	Bản Sạy	83	991,80
	Xã Trung Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 04	
1	Bản Pạo	166	1.046,20
2	Bản Chiềng	271	2.038,40
3	Bản Ta Bán	266	3.892,83
4	Bản Bó	120	981,80
	Xã Na Mèo	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 04	

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
1	Bản Na Mèo	366	3.146,61
2	Bản Xộp Huổi	212	4.156,31
3	Bản Tân Lập	289	4.158,84
4	Bản Ché Lầu	67	1.068,09
	Xã Sơn Thủy	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 04	
1	Bản Chung Sơn	285	1.002,61
2	Bản Muống	268	5.979,11
3	Bản Xuân Thành	200	3.314,36
4	Bản Mùa Xuân	168	3.013,87
	Xã Sơn Điện	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 05	
1	Bản Tân Nhài	248	765,14
2	Bản Na	308	705,15
3	Bản Ngàm	119	3.593,07
4	Bản Bun	276	1.836,11
5	Bản Xuân Sơn	205	2.562,40
	Xã Mường Mìn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 04	
1	Bản Chiềng	273	2.561,00
2	Bản Yên	143	2.300,00
3	Bản Bơn	120	1.262,00
4	Bản Mìn	121	2.875,00
	Xã Tam Thanh	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 04	
1	Bản Thanh Lâm	232	2.508,00
2	Bản Thanh Sơn	221	1.383,37
3	Bản Thanh Thủy	213	973,53
4	Bản Thanh Bình	195	980,20
	Xã Tam Lư	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 05	
1	Bản Hậu	286	1.341,00
2	Bản Sại	316	2.655,00
3	Bản Tình	216	2.650,00
4	Bản Hạ	324	2.923,00
5	Bản Lầu	207	1.788,00
	Xã Quan Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	
1	Bản Tân Thành	283	3.000,10
2	Bản Sơn Lư	370	1.414,47
3	Bản Quan Sơn	276	359,41
4	Bản Thanh Sơn	347	601,91

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
5	Bản Trung Thượng	238	2.282,76
6	Bản Ngam	324	2.403,51
	Xã Trung Hạ	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 08	
1	Bản Trung Tiến	214	1.765,98
2	Bản Lốc Tong	329	615,43
3	Bản Đe Pọng	180	1.623,97
4	Bản Dìn Lợi	323	1.422,60
5	Bản Chiềng Xầy	288	561,90
6	Bản Bá Lang	351	1.416,00
7	Bản Cạn La	165	1.403,94
8	Bản Trung Xuân	254	3.576,18
	Xã Linh Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 07	
1	Thôn Văn Hiến	366	1.360,93
2	Thôn Quang Hiến	428	622,62
3	Thôn Quyết Thắng	490	78,40
4	Thôn Lê Lợi	561	193,87
5	Thôn Chí Linh	492	452,87
6	Bản Trí Nang	505	3.126,40
7	Bản Năng Cát	146	3.740,66
	Xã Đồng Lương	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	
1	Thôn Chiềng Khạ	445	1.662,40
2	Thôn Đồng Phúc	444	729,20
3	Thôn Liên Hợp	397	806,20
4	Thôn Tân Sơn	412	1.439,50
5	Thôn Tân Phúc	426	940,60
6	Thôn Tân Lập	547	2.014,40
	Xã Văn Phú	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 07	
1	Bản Cú Tá	325	1.726,70
2	Bản Tam Văn	383	1.616,56
3	Bản Phá	109	832,42
4	Bản Chiềng Ngày	420	3.142,54
5	Bản Nà Đang	59	1.364,82
6	Bản Chiềng Đôn	298	900,44
7	Bản Lâm Phú	276	884,74
	Xã Giao An	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 07	
1	Thôn Bắc Nặm	189	1.013,72

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
2	Thôn Chiềng Nang	325	2.786,50
3	Thôn Chiềng Poọng	384	2.030,00
4	Thôn Khụ	427	1.344,60
5	Thôn Trô	179	688,50
6	Thôn Húng	123	2.530,50
7	Thôn Nghiu Tọt	296	994,00
	Xã Yên Khương	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 05	
1	Bản Bôn	357	2.174,75
2	Bản Mè Giàng	260	1.909,00
3	Bản Tứ Chiềng	345	2.282,00
4	Bản Yên Bình	101	1.120,00
5	Bản Xắng Hăng	120	1.434,00
	Xã Yên Thắng	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 05	
1	Thôn Tráng	181	1.682,88
2	Thôn Vần	318	2.166,54
3	Thôn Con Vịn	229	1.840,99
4	Thôn Ngam	446	905,80
5	Thôn Vặn	347	2.925,77
	Xã Văn Nho	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 05	
1	Thôn Kỳ Tân	447	1.486,92
2	Thôn Bo Hiềng	484	1.506,67
3	Thôn Văn Thành	525	1.357,87
4	Thôn Văn Tiến	422	1.175,38
5	Thôn Văn Sơn	368	966,57
	Xã Thiết Ống	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Thôn Thiết Kế	436	1.355,90
2	Thôn Cha	375	1.437,99
3	Thôn Chiềng Ống	381	1.101,09
4	Thôn Đồng Tâm	349	121,44
5	Thôn Thiết Sơn	367	2.249,46
6	Thôn Trung Thành	332	1.025,09
7	Thôn Mường Ống	374	684,33
8	Thôn Quyết Thắng	292	805,26
9	Thôn Thiết Giang	163	651,76
	Xã Bá Thước	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 11	
1	Thôn Tráng	432	402,90

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
2	Thôn Cành Nàng	433	430,75
3	Thôn Long Vân	501	50,80
4	Thôn Lâm Xa	423	586,00
5	Thôn Chiềng Lau	531	1.551,70
6	Thôn Ban Công	570	1.281,00
7	Thôn La Hán	447	1.420,23
8	Thôn Tân Lập	537	985,50
9	Thôn Chiềng Ai	449	1.529,71
10	Thôn Hạ Trung	382	1.977,42
11	Thôn Cả	259	461,00
	Xã Cổ Lũng	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Thôn Mường Khoòng	289	362,68
2	Thôn Mới	205	1.994,58
3	Thôn Đốc	288	599,12
4	Thôn Hiêu	165	1.930,42
5	Thôn Lũng Cao	413	947,42
6	Thôn Tân Thành	317	768,71
7	Thôn Bó Nứa	298	1.027,85
8	Thôn Kịt	146	3.928,29
9	Thôn Sơn Bá Mười	194	1.362,17
	Xã Pù Luông	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	
1	Thôn Thành Sơn	134	1.461,20
2	Thôn Kho Mường	420	2.347,10
3	Thôn Đôn	444	1.278,70
4	Thôn Thành Lâm	421	1.643,70
5	Thôn Phố Đòn	375	566,34
6	Thôn Lũng Niêm	482	873,63
	Xã Điện Lư	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Tây Thượng	524	843,48
2	Thôn Ái Thượng	414	1.254,22
3	Thôn Mỹ Vèn	352	515,16
4	Thôn Song Giang	445	647,09
5	Thôn Điện Tiến	365	398,84
6	Thôn Điện Lý	386	399,24
7	Thôn Điện Lư	609	444,40
8	Thôn Muống Do	423	343,04

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
9	Thôn Cò Trúc	368	698,05
10	Thôn Điền Trung	361	451,31
11	Thôn Thái Xịa	382	455,60
12	Thôn Côn	64	171,66
	Xã Điền Quang	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Thôn Quang Vinh	437	402,46
2	Thôn Quang Thành	444	540,55
3	Thôn Quang Tiến	397	813,37
4	Thôn Quang Liên	407	380,67
5	Thôn Tiên Quang	421	667,38
6	Thôn Điền Sơn	385	1.818,41
7	Thôn Duông Đền	422	1.218,05
8	Thôn Thượng Điền	446	2.741,31
9	Thôn Thượng Tiến	423	1.784,18
	Xã Quý Lương	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 08	
1	Thôn Nội Sơn	343	2.344,55
2	Thôn Lương Nội	423	1.598,40
3	Thôn Lương Thắng	434	1.834,70
4	Thôn Lương Trung	551	1.149,86
5	Thôn Trung Thủy	400	881,08
6	Thôn Quý Sơn	413	2.055,86
7	Thôn Lương Ngoại	615	1.350,52
8	Thôn Lương Sơn	398	2.129,11
	Xã Ngọc Lặc	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 22	
1	Thôn Mỹ Tân	443	1.036,90
2	Thôn Bình Minh	486	993,30
3	Thôn Mống Mỏ	367	461,90
4	Thôn Vân Hoà	514	1.080,70
5	Thôn Thượng Sơn	293	629,70
6	Thôn Trung Sơn	408	1.187,80
7	Thôn Giang Sơn	494	302,20
8	Thôn Thanh Bình	358	641,30
9	Thôn Lương Sơn	318	246,10
10	Thôn Hạ Sơn	520	364,20
11	Thôn Nguyễn Trãi	451	35,50
12	Thôn Lê Lợi	406	14,50

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
13	Thôn Lê Lai	424	24,00
14	Thôn Lê Hoàn	547	61,80
15	Thôn Ngọc Lan	385	341,30
16	Thôn Quang Hưng	459	205,40
17	Thôn Ngọc Minh	411	166,20
18	Thôn Cao Thượng	421	431,90
19	Thôn Ngọc Sơn	427	80,50
20	Thôn Xuân Sơn	489	74,30
21	Thôn Cao Nguyên	374	586,00
22	Thôn Hưng Sơn	483	73,50
	Xã Thạch Lập	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 10	
1	Thôn Đồng Thịnh	565	678,00
2	Thôn Mới	356	350,60
3	Thôn Quang Trung	527	726,90
4	Thôn Quang Vinh	479	336,60
5	Thôn Quang Hợp	407	342,80
6	Thôn Lưu Phúc	438	886,90
7	Thôn Thạch Yên	421	432,20
8	Thôn Minh Tiến	530	1.014,40
9	Thôn Lập Thắng	460	1.500,70
10	Thôn Đô Sơn	149	2.082,90
	Xã Ngọc Liên	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Kim Ngọc	502	608,53
2	Thôn Ngọc Thanh	671	522,60
3	Thôn Phúc Thuận	434	368,62
4	Thôn Sơn Thủy	505	785,72
5	Thôn Tiền Phong	579	608,97
6	Thôn Trung Thành	700	696,67
7	Thôn Ngọc Minh	653	781,87
8	Thôn Đoàn Kết	429	1.043,28
9	Thôn Thắng Lợi	434	426,31
10	Thôn Thái Sơn	538	481,44
11	Thôn Lộc Phú	380	953,61
12	Thôn Lộc Tiến	555	739,62
	Xã Minh Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 14	
1	Thôn Ngọc Thành	403	911,68

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
2	Thôn Cao Ngọc	452	498,08
3	Thôn Ngọc Minh	406	626,44
4	Thôn Minh Thọ	443	1.005,01
5	Thôn Minh Lai	640	797,68
6	Thôn Liên Minh	483	595,42
7	Thôn Minh Châu	412	151,21
8	Thôn Minh Ngọc	461	542,56
9	Thôn Thành Phong	394	356,05
10	Thôn Minh Tiến	452	771,53
11	Thôn Phúc Long	552	489,32
12	Thôn Lam Sơn	386	204,20
13	Thôn Minh Thủy	540	954,93
14	Thôn Trung Tâm	443	273,26
	Xã Nguyệt Ấn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Chung Thủy	379	964,62
2	Thôn Vân Giang	438	1.774,40
3	Thôn Vân Am	402	1.070,88
4	Thôn Thành Vân	353	676,77
5	Thôn Phùng Giáo	500	762,42
6	Thôn Bằng	492	1.434,80
7	Thôn Nguyệt Bình	445	278,83
8	Thôn Sông Âm	414	477,14
9	Thôn Nguyệt Thành	375	543,18
10	Thôn Nguyệt Trung	453	206,84
11	Thôn Nguyệt Tân	561	1.066,95
12	Thôn Môn Tía	397	614,64
	Xã Kiên Thọ	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 10	
1	Thôn Ba Si	550	254,00
2	Thôn Liên Thành	550	645,90
3	Thôn Thống Nhất	505	583,30
4	Thôn Minh Thịnh	585	480,20
5	Thôn Phúc Thịnh	542	890,40
6	Thôn Xuân Thịnh	431	522,10
7	Thôn Phùng Minh	621	832,60
8	Thôn Minh Lập	182	450,00
9	Thôn Thành Sơn	419	460,70

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
10	Thôn Thọ Phú	578	548,90
	Xã Cẩm Thạch	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 13	
1	Thôn Liên Sơn	477	767,00
2	Thôn Liên Minh	593	1.508,00
3	Thôn Thành Tân	616	1.696,00
4	Thôn Thành Công	778	1.305,00
5	Thôn Thành Long	465	286,00
6	Thôn Thạch Tiến	581	445,00
7	Thôn Thạch Trung	425	560,00
8	Thôn Thạch Sơn	403	680,00
9	Thôn Thạch Bình	444	248,00
10	Thôn Bình Thanh	577	1.005,00
11	Thôn Bình Minh	613	404,00
12	Thôn Bình Hoà	471	495,00
13	Thôn Bình Thuận	789	1.270,00
	Xã Cẩm Thủy	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Hoà Bình	771	136,60
2	Thôn Đại An	871	157,90
3	Thôn Cẩm Sơn	635	1.050,52
4	Thôn Ngọc Linh	497	788,30
5	Thôn Cẩm Phong	581	289,00
6	Thôn Cửa Hà	875	186,50
7	Thôn Phong Ý	552	188,00
8	Thôn Đồng Nga	565	1.140,00
9	Thôn Cẩm Ngọc	670	906,00
10	Thôn Ngọc Thịnh	672	1.182,79
11	Thôn Đại Quang	464	79,37
12	Thôn Ngọc Sơn	116	364,00
	Xã Cẩm Tú	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 10	
1	Thôn Bắc Sơn	510	357,21
2	Thôn Lương Thành	624	757,30
3	Thôn Thái Bình	587	797,41
4	Thôn Giang Hồng	519	713,00
5	Thôn Giang Trung	674	1.046,05
6	Thôn Lương Ngọc	400	1.002,60
7	Thôn Kim Mắm	405	592,21

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
8	Thôn Quý Tiến	578	1.821,00
9	Thôn Quý Sơn	808	813,00
10	Thôn Quý Thanh	718	1.970,88
	Xã Cẩm Vân	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 11	
1	Thôn Yên Duyệt	361	1.251,00
2	Thôn Cẩm Yên	568	2.593,00
3	Thôn Tiên Lãng	474	2.035,00
4	Thôn Tường Yên	468	2.073,00
5	Thôn Quan Phác	460	2.053,00
6	Thôn Vân Cát	535	528,73
7	Thôn Yên Tâm	544	850,18
8	Thôn Cẩm Tâm	482	796,87
9	Thôn Cẩm Châu	615	994,40
10	Thôn Thanh Sơn	395	862,97
11	Thôn Trung Chính	361	1.919,16
	Xã Cẩm Tân	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 07	
1	Thôn Tân Trung	677	538,50
2	Thôn Tân Xuân	700	557,05
3	Thôn Phúc Do	455	363,84
4	Thôn Hoàng Long	775	1.055,99
5	Thôn Cẩm Phú	813	1.084,59
6	Thôn Minh Long	701	1.394,82
7	Thôn Cẩm Long	881	1.668,21
	Xã Kim Tân	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 20	
1	Thôn 1 Thành Kim	617	66,71
2	Thôn 2 Thành Kim	521	88,03
3	Thôn 3 Thành Kim	561	345,79
4	Thôn 4 Thành Kim	485	179,80
5	Thôn 5 Thành Kim	581	309,78
6	Thôn 6 Thành Kim	557	278,99
7	Thôn 1 Thạch Định	498	309,90
8	Thôn 2 Thạch Định	432	308,80
9	Thôn 1 Thành Hưng	505	247,88
10	Thôn 2 Thành Hưng	370	201,34
11	Thôn 3 Thành Hưng	475	484,08
12	Thôn 1 Thành Tiến	392	318,93

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
13	Thôn 2 Thành Tiến	680	518,08
14	Thôn 1 Thành Thọ	474	364,00
15	Thôn 2 Thành Thọ	426	340,63
16	Thôn 3 Thành Thọ	353	189,72
17	Thôn 1 Thành Trục	389	440,14
18	Thôn 2 Thành Trục	378	299,45
19	Thôn 3 Thành Trục	394	464,04
20	Thôn 4 Thành Trục	369	327,96
	Xã Vân Du	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 11	
1	Thôn Long Vân	641	338,25
2	Thôn Phố Cát	524	294,39
3	Thôn Vân Du	473	338,94
4	Thôn Tiên Sơn	450	764,36
5	Thôn Thành Tân	575	677,61
6	Thôn Tân Thành	532	538,33
7	Thôn Ngọc Thạch	457	595,84
8	Thôn Đồng Đăng	356	1.530,59
9	Thôn Đồng Trường	414	555,79
10	Thôn Thành Công	531	602,41
11	Thôn Thành Vân	351	2.612,97
	Xã Ngọc Trạo	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 10	
1	Thôn Thành Sơn	376	797,62
2	Thôn Eo Bàn	564	906,00
3	Thôn Thành Minh	578	775,94
4	Thôn Đồng Ngự	348	734,78
5	Thôn Dũ Tiến	495	519,04
6	Thôn Ngọc Trạo	473	957,50
7	Thôn Thiểm Niêm	662	718,81
8	Thôn Minh Ba	637	906,00
9	Thôn Yên Thịnh	599	722,74
10	Thôn Tân Lý	464	887,74
	Xã Thạch Bình	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 18	
1	Thôn Cổ Tế	394	269,18
2	Thôn Duyên Hà	463	317,99
3	Thôn Thạch Long	717	603,96
4	Thôn Đại Thịnh	523	288,59

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
5	Thôn Thạch Đồng	589	478,79
6	Thôn Nông Trường Thạch Thành	449	412,00
7	Thôn Thạch Bình	393	363,50
8	Thôn Yên Dạ	393	290,00
9	Thôn Ân Đổ	575	522,00
10	Thôn Bằng Phú	436	453,00
11	Thôn Thạch Sơn	578	477,00
12	Thôn Hương Sơn	657	762,94
13	Thôn Liên Sơn	525	453,68
14	Thôn Xuân Long Tiến	508	915,00
15	Thôn Thạch Cẩm	645	787,96
16	Thôn Thạch Yên	417	420,60
17	Thôn Thạch Môn	351	369,40
18	Thôn Đồng Tiến	202	835,80
	Xã Thành Vinh	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 12	
1	Thôn Sỏi	537	1.347,75
2	Thôn Mường Ngao	733	577,29
3	Thôn Tự Cường	475	1.387,12
4	Thôn Thành Minh	626	587,91
5	Thôn Phú Long	662	469,41
6	Thôn Thành Vinh	743	490,02
7	Thành Mỹ	566	658,20
8	Thôn Vân Đội	464	773,32
9	Thôn Yên Thành	385	1.850,52
10	Thôn Thành Yên	351	1.291,32
11	Thôn Đồng Luật	292	832,29
12	Thôn Thành Tân	172	1.281,99
	Xã Thạch Quảng	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Thôn Lâm Sơn	371	3.934,10
2	Thôn Lâm Thủy	298	2.586,37
3	Thôn Tượng Sơn	258	1.827,13
4	Thôn Tượng Liên	408	1.198,15
5	Thôn Quảng Phong	401	755,45
6	Thôn Trường Giang	364	635,03
7	Thôn Thắng Lợi	442	513,44
8	Thôn Quảng Thành	412	456,63

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
9	Thôn Quảng Phú	441	447,48
	Xã Như Xuân	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 09	
1	Thôn Yên Cát	403	69,17
2	Thôn Mỹ Ré	350	214,37
3	Thôn Yên Bình	419	250,48
4	Thôn Quế Phú	375	1.270,17
5	Thôn Yên Thành	351	602,06
6	Thôn Yên Xuân	392	478,03
7	Thôn Tân Bình	230	844,16
8	Thôn Đức Bình	247	1.912,05
9	Thôn Mai Thắng	210	1.026,42
	Xã Thượng Ninh	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 07	
1	Thôn Đồng Ngẩn	268	1.822,00
2	Thôn Đồng Tâm	397	1.335,00
3	Thôn Tiến Thành	362	1.098,00
4	Thôn Đức Thắng	464	958,00
5	Thôn Cát Tân	522	1.372,00
6	Thôn Cát Vân	422	627,00
7	Thôn Vân Thượng	402	1.990,00
	Xã Xuân Bình	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 07	
1	Thôn Thanh Xuân	587	1.583,44
2	Thôn Xuân Phong	559	601,90
3	Thôn Xuân Hồng	681	2.456,94
4	Thôn Xuân Tiến	344	3.247,33
5	Thôn Xuân Hòa	502	6.681,28
6	Thôn Bãi Trành	776	1.158,72
7	Thôn Bình Minh	350	1.455,64
	Xã Hóa Quỳ	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	
1	Thôn Hóa Quỳ 1	534	734,00
2	Thôn Hóa Quỳ 2	446	1.272,00
3	Thôn Hóa Quỳ 3	351	1.636,00
4	Thôn Xuân Quỳ	548	1.823,00
5	Thôn Bình Lương 1	499	2.683,00
6	Thôn Bình Lương 2	250	4.491,00
	Xã Thanh Quên	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 08	
1	Thôn Thống Nhất	281	1.748,70

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
2	Thôn Thanh Tân	263	863,20
3	Thôn Thanh Hương	313	359,80
4	Thôn Thanh Nhân	354	1.172,00
5	Thôn Thanh Mạnh	300	856,90
6	Thôn Thanh Sơn	375	2.174,60
7	Thôn Thanh Xuân	353	1.275,80
8	Thôn Thanh Đồng	305	1.275,80
	Xã Thanh Phong	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	
1	Thôn Tân Hùng	357	1.628,91
2	Thôn Tân Phong	319	1.336,80
3	Thôn Tân Thành	446	2.351,46
4	Thôn Làng Lự	384	1.211,52
5	Thôn Đoàn Trung	274	2.205,46
6	Thôn Thanh Sơn	119	6.315,76
	Xã Xuân Du	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 15	
1	Thôn Phụng Nghi	378	913,82
2	Thôn Bái Đa	274	769,04
3	Thôn Cộng Thành	280	962,20
4	Thôn Đồng Phong	299	1.453,08
5	Thôn Xuân Hòa	219	422,05
6	Thôn Đồng Tiến	303	405,08
7	Thôn Đồng Thắng	272	510,88
8	Thôn Cán Khê	352	332,36
9	Thôn Đồng Tâm	378	386,09
10	Thôn Đồng Xuân	311	865,46
11	Thôn Xuân Thọ	324	1.135,34
12	Thôn Xuân Thành	399	478,08
13	Thôn Xuân Trường	489	395,74
14	Thôn Xuân Thắng	388	231,26
15	Thôn Xuân Tiến	392	263,55
	Xã Mậu Lâm	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 10	
1	Thôn Phú Quang	378	330,97
2	Thôn Phú Nhuận	448	302,93
3	Thôn Phú Cường	512	362,57
4	Thôn Phú Sơn	388	632,70
5	Thôn Phú Phụng	471	596,46

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
6	Thôn Đồng Yên	528	434,49
7	Thôn Đồng Lục	521	615,53
8	Thôn Đồng Tâm	426	1.257,00
9	Thôn Đồng Tiến	350	1.051,08
10	Thôn Đồng Mộc	391	870,97
	Xã Như Thanh	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 16	
1	Thôn Phương Xuân	398	1.218,63
2	Thôn Xuân Khang	439	1.017,36
3	Thôn Xuân Lộc	367	736,72
4	Thôn Bến Khế	503	728,43
5	Thôn Đồng Lớn	355	1.129,94
6	Thôn Quyết Tâm	409	424,72
7	Thôn Vĩnh Lợi	377	515,41
8	Thôn Vĩnh Long	326	48,40
9	Thôn Hải Tiến	313	228,88
10	Thôn Xuân Sơn	367	67,95
11	Thôn Bến Sung 1	468	65,82
12	Thôn Bến Sung 2	353	88,75
13	Thôn Hải Vân	459	326,40
14	Thôn Xuân Thành	305	831,51
15	Thôn Xuân Yên	409	184,01
16	Thôn Đồng Mưa	152	903,91
	Xã Yên Thọ	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 14	
1	Thôn Xuân Thọ	596	343,00
2	Thôn Tân Thịnh	406	203,00
3	Thôn Minh Thịnh	380	271,00
4	Thôn Xuân Sơn	426	435,00
5	Thôn Thống Nhất	516	240,80
6	Thôn Xuân Lạc	419	701,45
7	Thôn Yên Lạc	379	508,76
8	Thôn Tân Long	275	376,20
9	Thôn Tân Xuân	250	819,70
10	Thôn Phúc Đường	295	1.122,05
11	Thôn Nam Sơn	245	719,95
12	Thôn Rộc Rằm	268	745,00
13	Thôn Xuân Phúc	317	753,00

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
14	Thôn Xuân Tiến	413	910,00
	Xã Xuân Thái	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 05	
1	Thôn Đồng Yên	225	3.732,47
2	Thôn Cây Nghĩa	220	2.440,08
3	Thôn Hồng Sơn	300	1.792,68
4	Thôn Quảng Đại	140	2.899,46
5	Thôn Xuân Vinh	195	1.214,06
	Xã Thanh Kỳ	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 07	
1	Thôn Kim Đồng	390	1.911,50
2	Thôn Thanh Trung	452	1.355,55
3	Thôn Đồng Văn	288	1.858,65
4	Thôn Thanh Tân	461	1.425,70
5	Thôn Phú Quý	421	3.048,08
6	Thôn Hợp Tiến	465	3.117,59
7	Thôn Phát Vinh	381	1.810,24
	Xã Bát Mọt	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 04	
1	Thôn Vịn	273	7.519,97
2	Thôn Khẹo	118	6.568,13
3	Thôn Chiềng	431	4.775,02
4	Thôn Phổng	128	1.709,93
	Xã Yên Nhân	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 04	
1	Thôn Chiềng	439	5.063,84
2	Thôn Lửa	256	7.679,07
3	Thôn Khong	225	5.200,90
4	Thôn Mỹ	320	1.716,93
	Xã Lương Sơn	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	
1	Thôn Ngọc Thượng	217	1.399,31
2	Thôn Ngọc Sơn	437	1.006,99
3	Thôn Ngọc Quang	383	1.270,02
4	Thôn Lương Thịnh	356	1.107,88
5	Thôn Lương Thiện	361	811,22
6	Thôn Trung Thành	492	2,06
	Xã Thường Xuân	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 18	
1	Thôn Tiến Sơn	424	3.605,80
2	Thôn Quang Minh	360	555,25
3	Thôn Trung Chính	526	703,48

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
4	Thôn Đồng Tâm	592	109,39
5	Thôn Đồng Lực	584	108,43
6	Thôn Quyết Thắng	641	261,70
7	Thôn Xuân Thành	357	499,70
8	Thôn Thanh Trung 2	567	259,60
9	Thôn Thanh Trung 1	534	209,72
10	Thôn Thống Nhất 1	389	142,45
11	Thôn Thống Nhất 2	459	148,31
12	Thôn Hồng Kỳ	561	578,50
13	Thôn Xuân Thịnh	350	183,43
14	Thôn Vụ Bản	395	208,80
15	Thôn Xuân Lập	352	252,33
16	Thôn Xuân Thắng	420	301,93
17	Thôn Hưng Long	412	103,63
18	Thôn Hòa Lâm	369	167,63
	Xã Luận Thành	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 07	
1	Thôn Thành Thắng	634	1.771,46
2	Thôn Tiến Hưng	746	593,73
3	Thôn Cao Tiến	477	1.082,86
4	Thôn Thành Tiến	473	688,89
5	Thôn Xuân Cao	492	956,40
6	Thôn Quyết Tiến	391	475,09
7	Thôn Xuân Thắng	465	1.860,03
	Xã Tân Thành	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 07	
1	Thôn Thành Lợi	371	763,42
2	Thôn Thành Lâm	469	1.114,49
3	Thôn Thành Nàng	383	1.331,13
4	Thôn Ngọc Trà	410	1.394,61
5	Thôn Yên Mỹ	436	1.245,13
6	Thôn Luận Khê	482	1.160,69
7	Thôn Kha	353	2.047,19
	Xã Vạn Xuân	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 05	
1	Thôn Công Thương	191	4.592,22
2	Thôn Bù Đồn	289	1.003,27
3	Thôn Ná Mén	301	487,00
4	Thôn Quạn	275	3.088,90

STT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)
5	Thôn Hang Cẩu	275	4.683,40
	Xã Thắng Lợi	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	
1	Thôn Xuân Lộc	294	803,00
2	Thôn Chiềng	353	680,00
3	Thôn Thọ Thắng	376	1.294,00
4	Thôn Xuân Thắng	529	1.788,00
5	Thôn Pà Cầu	347	1.805,00
6	Thôn Xem Đót	189	1.032,00
	Xã Xuân Chinh	Số lượng thôn/tổ dân phố trên địa bàn sau sắp xếp: 06	
1	Thôn Thông Hành	286	1.736,11
2	Thôn Xuân Chinh	331	4.246,48
3	Thôn Giang	97	910,00
4	Thôn Xuân Lẹ	337	1.608,77
5	Thôn Liên Sơn	327	3.999,92
6	Thôn Bọng Nàng	291	4.746,12